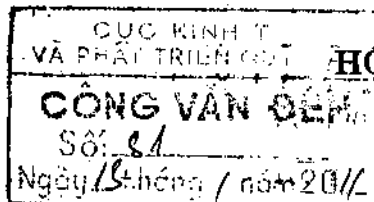


Số: 18/2010/NQ-HĐND

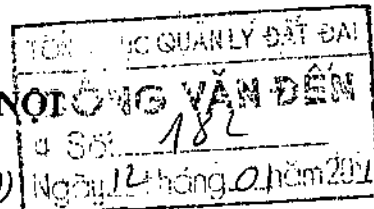
Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2011



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOẢ XIII, KỲ HỌP THỨ 22
(Từ ngày 07 đến ngày 10 tháng 12 năm 2010)



Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Sau khi xem xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 23/11/2010 của UBND Thành phố về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2011; ý kiến thẩm tra của Ban kinh tế và Ngân sách, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố về phương pháp, nguyên tắc xác định và giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2011 như Ủy ban nhân dân Thành phố trình. Cụ thể như sau:

1. Phương pháp, nguyên tắc xác định giá các loại đất:

Kế thừa các phương pháp, nguyên tắc xác định giá các loại đất trên địa bàn Thành phố đã thực hiện theo Quyết định số 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố để xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2011.

2. Giá đất nông nghiệp

Giữ ổn định bảng giá đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đã ban hành năm 2010:

a) Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước và trồng cây hàng năm có mức giá thấp nhất là 56.800 đồng/m², mức giá cao nhất là 252.000 đồng/m².

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm có mức giá thấp nhất là 54.400 đồng/m², mức giá cao nhất là 252.000 đồng/m².

c) Giá đất nuôi trồng thủy sản có mức giá thấp nhất là 36.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 252.000 đồng/m².

d) Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất có mức giá thấp nhất là 30.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 60.000 đồng/m².

3. Giá đất ở

a) Giá đất ở tại các quận có mức thấp nhất là 2.340.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 81.000.000 đồng/m².

b) Giá đất ở tại thị trấn và các phường của thị xã Sơn Tây có mức giá thấp nhất là 750.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 26.400.000 đồng/m².

c) Giá đất ở khu vực thuộc huyện Từ Liêm, Thanh Trì, Gia Lâm, Hoài Đức, Chương Mỹ, Thanh Oai giáp ranh với các quận và tại các khu đô thị mới có mức giá thấp nhất là 2.035.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 31.200.000 đồng/m².

d) Giá đất ở khu vực đầu mối giao thông thuộc các xã có mức giá thấp nhất là 433.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 11.250.000 đồng/m². Các thửa đất ở cách đường giao thông trên 200 mét được xác định theo giá đất ở nông thôn của khu vực liền kề.

d) Giá đất ở khu dân cư nông thôn có mức giá thấp nhất là 250.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 2.250.000 đồng/m².

4. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

a) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các quận có mức giá thấp nhất là 1.170.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 40.500.000 đồng/m².

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường của thị xã Sơn Tây và thị trấn các huyện có mức giá thấp nhất là 525.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 13.200.000 đồng/m².

c) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các huyện Từ Liêm, Thanh Trì, Gia Lâm, Hoài Đức, Chương Mỹ, Thanh Oai giáp ranh với các quận có mức giá thấp nhất là 1.221.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 15.600.000 đồng/m².

d) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực đầu mối giao thông có mức giá thấp nhất là 303.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 4.860.000 đồng/m². Các thửa đất ở cách đường giao thông trên 200 mét được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn của khu vực liền kề.

d) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn có mức giá thấp nhất là 175.000 đồng/m², mức giá cao nhất là 1.350.000 đồng/m².

(chi tiết tại các bảng giá kèm theo)

5. Khi áp dụng bảng giá đất chi tiết để xác định giá đất tại một số vị trí cụ thể thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp với hai đường hoặc đường phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường phố có giá đất cao nhất nhưng không vượt quá mức giá tối đa thuộc thẩm quyền quy định của Thành phố theo khung giá đất của Chính phủ.

b) Đối với các đường, đường phố chưa đặt tên (bao gồm các đường mới mở, các tuyến đường trong các khu đô thị mới) và chưa quy định mức giá thì giá đất được xác định theo giá đất của đường, đường phố có tên tương đương trong khu vực.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố hoàn chỉnh bảng giá đất cụ thể và công bố để áp dụng từ ngày 01/01/2011 trên địa bàn Thành phố theo quy định.

2. Mọi trường hợp điều chỉnh giá đất thuộc thẩm quyền tại một số vị trí đất, một số khu vực đất, loại đất trong năm, Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng phương án điều chỉnh, chủ động quyết định đối với những phương án điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp tăng hoặc giảm đến 20% so với giá công bố đầu năm; trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi quyết định đối với những phương án còn lại và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XIII thông qua tại kỳ họp thứ 22./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc Hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu Quốc Hội;
- Văn phòng Quốc Hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: Tài chính, Tài nguyên và môi trường, Tư pháp;
- Thường trực Thành uỷ;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ TP;
- Các vị đại biểu HĐND TP;
- VP TU, các Ban Thành uỷ;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- VP ĐBQH&HĐND TP, VP UBND TP;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo thành phố Hà Nội;
- Các cơ quan thông tấn báo chí;
- Lưu.

CHỦ TỊCH



Ngô Thị Doãn Thanh

BẢNG SỐ 1

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	135 000	105 000	71 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	84 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 2

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	135 000	105 000	71 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	84 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 3

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	189 600		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	158 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	158 000	98 000	68 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	126 000	78 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	126 000	78 000	54 400

BẢNG SỐ 4

GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả sông Đáy của phường Đồng Mai.	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện Thanh Trì, huyện Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai,	135 000	84 000	43 200
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	84 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	36 000

BẢNG SỐ 5

GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây.	60 000	45 600	36 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	48 000	38 000	30 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
7	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
8	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
10	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
11	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
12	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
14	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liều Giai	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
		Liều Giai	Đường Bưởi	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
15	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
16	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	77 000 000	34 650 000	26 950 000	23 100 000	38 500 000	17 325 000	13 475 000	11 550 000
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
18	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
19	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
20	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
		Giảng Võ	Kim Mã	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
22	Hàng Cháo	Địa phận quận Ba Đình		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
23	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
24	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
25	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
26	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
27	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
		Tam Đa	Đường Bưởi	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
29	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
30	Hoè Nhai	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
31	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
32	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	27 600 000	12 540 000	10 212 000	8 580 000
		Liễu Giai	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
33	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
34	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	27 000 000	12 300 000	10 140 000	8 370 000
35	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
36	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
37	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
		Hùng Vương	Đội Cấn	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
38	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
39	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
40	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
41	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
42	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
44	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Ba Đình		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
45	Mai Xuân Thường	Địa phận quận Ba Đình		44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
46	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
47	Nam Trảng	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
48	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ NN và PTNN	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
		Qua Bộ NN và PTNN	Hoàng Hoa Thám	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
49	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
50	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
51	Ngũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
52	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Ba Đình		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
53	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
54	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
55	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
56	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
57	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
58	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Nguyễn Phạm Tuân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
60	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	10 080 000
61	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
62	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
63	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
64	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
65	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
66	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
67	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
68	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
69	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
70	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
71	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
72	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
73	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
74	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
75	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
76	Son Tây	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
78	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
79	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
80	Thành Công	La Thành	Hồ Thành Công	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
		Villa Thành Công	Láng Hạ	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
81	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
82	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	27 000 000	12 300 000	10 140 000	8 370 000
83	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
84	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
85	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
86	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
		Chợ Châu Long	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
87	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
88	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
89	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
91	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
92	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
93	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
94	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
3	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
4	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
5	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
6	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
7	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
8	Đông Quan	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
9	Đường nối từ Chùa Hà đến Nguyễn Văn Huyền	Chùa Hà	Nguyễn Văn Huyền	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
10	Đường ven sông Tô Lịch	UBND quận Cầu Giấy	Cầu Dịch Vọng	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
		Cầu Dịch Vọng	Hoàng Quốc Việt	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường ra Cầu 361	Trung Hòa	Cầu 361	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
12	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
13	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
14	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
15	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
16	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
17	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
18	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
19	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
20	Lạc Long Quân	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
21	Lê Đức Thọ	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
22	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
23	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
24	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
25	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
26	Nguyễn Khang	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
28	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
29	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
30	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
31	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
32	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
33	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
34	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
35	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
36	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
37	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
38	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
39	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
40	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Tôn Thất Thuyết	Phạm Hùng	Ngã tư Khu ĐTM Cầu Giấy	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
42	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tam	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
43	Trần Từ Bình	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
44	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
45	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
46	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
47	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
48	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
49	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
50	Trung Hoà	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
51	Trung Kính	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
52	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
53	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
54	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bích Cầu	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
2	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
3	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
4	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
5	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
6	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
7	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
8	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
9	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
10	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
11	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
12	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường mương	Hào Nam	Trịnh Hoài Đức	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
14	Đường Hồ Đắc Di - Xã Đàn	Hồ Đắc Di	Xã Đàn	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
15	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
16	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
17	Giảng Võ	Cát Linh	Láng Hạ	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
		Nguyễn Thái Học	Cát Linh	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
18	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
19	Hào Nam	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
20	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
21	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
22	Hoàng Cầu (sau khi mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
	Hoàng Cầu (trước mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
24	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
25	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
26	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
27	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
28	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
29	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
30	Láng	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
31	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
32	Lương Đình Cửa	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
33	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
34	La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
		Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
36	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	KS Sao Mai	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
37	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
38	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
39	Ngõ Tắt Tố	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
40	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
41	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
42	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
43	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
44	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
45	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
46	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
47	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
48	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
49	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
51	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
52	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
53	Quốc Từ Giám	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
54	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
55	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
56	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
57	Thái Hà	Tây Sơn	Mương Hào Nam Yên Lãng	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
		Mương Hào Nam Yên Lãng	Láng Hạ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
58	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
59	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
61	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
62	Trường Chinh	Ngã Tư Sò	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
63	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
64	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
65	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
66	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
67	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
68	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
69	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
70	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
72	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
73	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
74	Yên Thế (Phố)	Địa phận quận Đống Đa		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000

BẢNG SỐ: 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
6	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
7	Cẩm Hội (334)	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
8	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
9	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
10	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
11	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Lò Đức	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
39	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
40	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
41	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
		Kim Ngưu	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
42	Ngô Thị Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
43	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
44	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
45	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
46	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
47	Nguyễn Đình Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
48	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
49	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đức	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
		Lò Đức	Lê Thánh Tông	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
51	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 180 000
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	#####
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
52	Nguyễn Huy Tụ	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
53	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
54	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
55	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
56	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	27 000 000	12 300 000	10 140 000	8 370 000
57	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
58	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
59	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	#####
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
61	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
62	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
63	Quang Trung	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
64	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
65	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
66	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
67	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
68	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
69	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
70	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
71	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
72	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
73	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
75	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
76	Thẻ Giao	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
77	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
78	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
79	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
80	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
81	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
82	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
83	Trần Khát Chân	Phố Huế	Lò Đức	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
		Lò Đức	Nguyễn Khoái	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
84	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
85	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
86	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
87	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
88	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
89	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
90	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	27 000 000	12 300 000	10 140 000	8 370 000
91	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
92	Vân Hồ 1, 2, 3	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
93	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
94	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
95	Vọng	Đại học KTQD	Đường G.Phóng	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
96	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
97	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
98	Y ếc xanh	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
99	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
100	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
101	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
102	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hoà	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giồng cây trồng	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
4	Bà Triệu	QL6A	Đường Tô Hiệu	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách TB trường học	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
5	Bể Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
6	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
7	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
8	Cầu Am	Cầu Am	Điểm bưu điện văn hoá P. Vạn Phúc	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
9	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
11	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
12	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
13	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách TB trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
14	Đường Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Ngã tư giao với đường quy hoạch Khu đô thị Văn Phú	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
15	Đường qua làng Mậu Lương	Đường quy hoạch Khu đô thị Văn Phú	Hết địa phận quận Hà Đông	8 640 000	6 288 000	5 702 400	4 924 800	4 320 000	3 144 000	2 851 000	2 462 000
16	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		5 850 000	4 095 000	2 925 000	2 340 000	2 925 000	2 048 000	1 463 000	1 170 000
17	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
18	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
19	Hoàng Văn thụ	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
20	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
22	Lê Lợi	QL6A	Đường Tô Hiệu	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
23	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
24	Lê Văn Lương	Giáp địa phận huyện Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
25	Lê Trọng Tấn: Trước mở đường	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
	Lê Trọng Tấn: Sau mở đường	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
26	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
27	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
28	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
29	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Lựa	Đầu phố	Cuối phố	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
31	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
32	19/5	Cầu Đen	Nguyễn Khuyến	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
33	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
34	Ngô Thì Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
35	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
36	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
37	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
		Cầu Đen	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
38	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
39	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
40	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
41	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
42	Nguyễn Văn Trỗi	QL6A	Ngã ba đầu xóm lê Mỗ Lao	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
44	Nguyễn Trục	Km 1+900 Quốc lộ 21B	Tuyến điện 110 KV giao với đường dự kiến quy hoạch Vành đai 4	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
45	Nguyễn Viết Xuân	QL6A	Bể Văn Đàn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
		Bể Văn Đàn	Ngô Thi Nhậm	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
46	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
47	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
48	Phan Đình Giót	QL6A	Công ty cơ khí Đại Dương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
49	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
50	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
51	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viên bông Quốc gia	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Giáp Viên Bông QG	Hết địa phận quận Hà Đông	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thị Nhậm	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
		Ngô Thị Nhậm	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
53	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
		Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	9 600 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 800 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
54	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
55	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
56	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
57	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
58	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
59	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
60	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
61	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
63	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
64	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
65	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
66	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
67	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
68	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
69	Vạn Phúc	Cầu Am	Lê Văn Lương	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
70	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
71	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
72	Xóm	Công ty Giống cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
73	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ấu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
2	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
3	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
4	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	38 400 000	17 280 000	13 440 000	11 520 000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	10 080 000
5	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	10 080 000
6	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
7	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
8	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
9	Cổng Dục	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
10	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
12	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
13	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Cẩm Chi	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
15	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
17	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	10 080 000
18	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	10 080 000
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
22	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
24	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
25	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
26	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	38 400 000	17 280 000	13 440 000	11 520 000
27	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
28	Đình Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
29	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
30	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	40 200 000	18 090 000	14 070 000	12 060 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
33	Gia Ngự	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
35	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
36	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
37	Hàng Điều	Đầu đường	Cuối đường	72 000 000	32 400 000	25 200 000	21 600 000	36 000 000	16 200 000	12 600 000	10 800 000
38	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
39	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	40 500 000	18 226 000	14 176 000	12 151 000
40	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
41	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	40 200 000	18 090 000	14 070 000	12 060 000
42	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
43	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	77 000 000	34 650 000	26 950 000	23 100 000	38 500 000	17 325 000	13 475 000	11 550 000
44	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	38 400 000	17 280 000	13 440 000	11 520 000
45	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
46	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
47	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	72 000 000	32 400 000	25 200 000	21 600 000	36 000 000	16 200 000	12 600 000	10 800 000
49	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
50	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	72 000 000	32 400 000	25 200 000	21 600 000	36 000 000	16 200 000	12 600 000	10 800 000
51	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
52	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
53	Hàng Chiếu	Hàng đường	Đào Duy Từ	72 000 000	32 400 000	25 200 000	21 600 000	36 000 000	16 200 000	12 600 000	10 800 000
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
54	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
55	Hàng Chinh	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
56	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	34 200 000	15 390 000	11 970 000	10 260 000
57	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	72 000 000	32 400 000	25 200 000	21 600 000	36 000 000	16 200 000	12 600 000	10 800 000
58	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
59	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	40 200 000	18 090 000	14 070 000	12 060 000
60	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
61	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
62	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	77 000 000	34 650 000	26 950 000	23 100 000	38 500 000	17 325 000	13 475 000	11 550 000
64	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
65	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	67 200 000	30 240 000	23 520 000	20 160 000	33 600 000	15 120 000	11 760 000	10 080 000
66	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
		Hàng Lược	Đồng Xuân	77 000 000	34 650 000	26 950 000	23 100 000	38 500 000	17 325 000	13 475 000	11 550 000
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
69	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
70	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	40 500 000	18 226 000	14 176 000	12 151 000
72	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
73	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
74	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
75	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
76	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
77	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
78	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
81	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	77 000 000	34 650 000	26 950 000	23 100 000	38 500 000	17 325 000	13 475 000	11 550 000
82	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	38 400 000	17 280 000	13 440 000	11 520 000
		Quán Sứ	Lê Duẩn	69 600 000	31 320 000	24 360 000	20 880 000	34 800 000	15 660 000	12 180 000	10 440 000
83	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
84	Hoà Lò	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	37 800 000	17 010 000	13 230 000	11 340 000
86	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	38 400 000	17 280 000	13 440 000	11 520 000
88	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
89	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
90	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
91	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	40 500 000	18 226 000	14 176 000	12 151 000
92	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
93	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
95	Liên Trì	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
96	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
97	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	38 400 000	17 280 000	13 440 000	11 520 000
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
104	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	27 000 000	12 300 000	10 140 000	8 370 000
105	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
106	Ngô Thị Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
107	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	54 000 000	24 600 000	20 280 000	16 740 000	27 000 000	12 300 000	10 140 000	8 370 000
108	Ngô Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
110	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
111	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
112	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	21 000 000	10 920 000	8 880 000	7 530 000
113	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	27 600 000	12 540 000	10 212 000	8 580 000
114	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
115	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
116	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
117	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
118	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
119	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
120	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
121	Nguyễn Gia Thiệu	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
122	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
124	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
125	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
126	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
127	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
128	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
129	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
130	Nguyễn Văn Tổ	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
131	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
132	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
133	Nhà Hoà	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
134	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	38 400 000	17 280 000	13 440 000	11 520 000
135	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
137	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
138	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
139	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
140	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
141	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
142	Phố Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
143	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
144	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
145	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
146	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
147	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
148	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
149	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
151	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	64 800 000	29 160 000	22 680 000	19 440 000	32 400 000	14 580 000	11 340 000	9 720 000
152	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
153	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
154	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
155	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
156	Trương Hán Siêu	Đầu đường	Cuối đường	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
157	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	37 800 000	17 010 000	13 230 000	11 340 000
158	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	77 000 000	34 650 000	26 950 000	23 100 000	38 500 000	17 325 000	13 475 000	11 550 000
159	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
160	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	60 000 000	27 000 000	21 000 000	18 000 000	30 000 000	13 500 000	10 500 000	9 000 000
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
161	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
162	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
163	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
164	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
165	Trần Quốc Toàn	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
166	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
167	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
168	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
169	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
170	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	24 000 000	11 760 000	9 600 000	8 040 000
171	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
172	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại Từ	Giải Phóng (QL1A)	Cổng thôn Đại Từ P. Đại Kim	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
2	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 217 Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
3	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty CP kỹ thuật Thăng Long	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
4	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
5	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
6	Đường Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B (P. Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
7	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận P. Đại Kim	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
8	Đường đê Sông Hồng	Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	11 000 000	7 800 000	7 040 000	6 050 000	5 500 000	3 900 000	3 520 000	3 025 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường đê Nguyễn Khoái	Giáp quận Hai Bà Trưng	Đê Sông Hồng	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
10	Đường Đinh Công - Lê Trọng Tấn (ven sông)	Đường vào P. Đinh Công	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
11	Đường Giáp Nhất	Trương Định	UBND P. Thịnh Liệt	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
12	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
13	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
14	Đường Linh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
15	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
16	Đường nối QL1A - Trương Định	Giải Phóng (QL1A)	Trương Định	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
17	Đường vành đai 3	Giáp huyện Thanh Trì	Cầu Dậu	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
		Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Pháp Vân	Quốc Lộ 1A	Đầu Hồ Thanh Trì	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
19	Đường Pháp Vân đến đê Sông Hồng (đường vành đai III)	Đường Pháp Vân	Đê sông Hồng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
20	Đường QL1A - Đồng Tàu	Giải Phóng (QL1A)	Đồng Tàu	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
21	Đường QL1A- Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
22	Đường QL1A- Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (QL1A)	Nhà máy ô tô số 1	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
23	Đường QL1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
24	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
25	Đường Yên Sở - Trần Phú	Thôn Yên Duyên (P. Yên Sở)	Đường Linh Nam	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
26	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
27	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
28	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
29	Hồng Quang	Cổng đèn Mẫu giáp Đàm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
30	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
31	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
32	Linh Đàm	Đặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
33	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
34	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
35	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
36	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
37	Nguyễn Cảnh Dị	Toà nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đầm Sen phường Định Công	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
39	Nghiêm Xuân Yêm	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
40	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
41	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
42	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
43	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
44	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
45	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
		Cầu rẽ vào khu ĐT Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
46	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
47	Thủy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
49	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NỖS khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
50	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
51	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
52	Trương Mai	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
53	Trần Điền	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
54	Trương Định	giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
		Cầu sét	Đuôi cá	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
55	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
56	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
2	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
3	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	8 400 000	6 048 000	5 460 000	4 620 000	4 200 000	3 024 000	2 730 000	2 310 000
4	Đê Sông Đuống (đường gom chân đê)	Cầu Đông Trù	Cầu Phú Đồng	7 200 000	5 256 000	4 680 000	4 032 000	3 600 000	2 628 000	2 340 000	2 016 000
5	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Phố Tư Đình	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
		Phố Tư Đình	Hết địa phận quận Long Biên	8 400 000	6 048 000	5 460 000	4 620 000	4 200 000	3 024 000	2 730 000	2 310 000
6	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hoá chất Đức Giang	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
		Nhà máy hoá chất Đức Giang	Đê sông Đuống	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gõ	Cổng khu TT Diêm và Gõ	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
8	Đường vào Bắc Cầu	Đường Ngọc Thụy	Hết Bắc Cầu 2	7 200 000	5 256 000	4 680 000	4 032 000	3 600 000	2 628 000	2 340 000	2 016 000
9	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	8 400 000	6 048 000	5 460 000	4 620 000	4 200 000	3 024 000	2 730 000	2 310 000
10	Đường vào Thạch Cầu	Đê sông Hồng	Thạch Cầu	7 200 000	5 256 000	4 680 000	4 032 000	3 600 000	2 628 000	2 340 000	2 016 000
11	Đường vào Thanh Am	Ngõ Gia Tự	Đường tàu	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
		Qua đường tàu	Đến phố Thanh Am	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
12	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Qua Di tích gò mộ tổ	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
13	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	7 200 000	5 256 000	4 680 000	4 032 000	3 600 000	2 628 000	2 340 000	2 016 000
14	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	9 600 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 800 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
15	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	9 600 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 800 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
16	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z 133	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường 40m	Cầu Vĩnh Tuy	Đường Thạch Bàn	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
		Cầu Vĩnh Tuy	Phố Tư Đình	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
18	Gia Quát	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể trung Học đường sắt	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
19	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Mương 558	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
20	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
21	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba ngách 310/69 phố Nguyễn Văn Cừ	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
22	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
23	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Ngã ba giao cắt với đường 40m đi Cầu Vĩnh Tuy	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	8 400 000	6 048 000	5 460 000	4 620 000	4 200 000	3 024 000	2 730 000	2 310 000
25	Lệ Mật	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
26	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
27	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
28	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	9 600 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 800 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	7 200 000	5 256 000	4 680 000	4 032 000	3 600 000	2 628 000	2 340 000	2 016 000
29	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
30	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
31	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
32	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Ngách 170/197 Thạch Bàn	9 600 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 800 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Nguyễn Văn Hường	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	8 400 000	6 048 000	5 460 000	4 620 000	4 200 000	3 024 000	2 730 000	2 310 000
34	Nguyễn Cao Luyện	434 Ngô Gia Tự	Giáp Nhà P3 Khu đô thị mới Việt Hưng	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
35	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
36	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
37	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Báy	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
		Cầu Báy	Hết địa phận quận Long Biên	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
38	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghềnh	Công ty Phú Hải	8 400 000	6 048 000	5 460 000	4 620 000	4 200 000	3 024 000	2 730 000	2 310 000
39	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
40	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
41	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	Phố Ngọc Trì	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
		Phố Ngọc Trì	Đê sông Hồng	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	8 400 000	6 048 000	5 460 000	4 620 000	4 200 000	3 024 000	2 730 000	2 310 000
43	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
44	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
45	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
46	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
47	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
48	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Giáp đình Lê Mật	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
49	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
50	Vũ Xuân Thiều kéo dài	Qua cổng Hàm Rồng	Đến đê Sông Đuống	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
2	Cầu Trĩ	Đầu phố	Cuối phố	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
3	Công Ô	Đầu phố	Cuối phố	3 218 000	2 344 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 524 000	1 022 000	983 000
4	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Cầu Mỗ	10 010 000	5 940 000	3 267 000	2 904 000	6 507 000	3 861 000	2 124 000	1 888 000
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	7 865 000	4 950 000	2 904 000	2 541 000	5 112 000	3 218 000	1 888 000	1 652 000
5	Đinh Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
6	Độc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
7	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	10 920 000	6 480 000	3 564 000	3 168 000	7 098 000	4 212 000	2 317 000	2 059 000
8	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
9	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Lê Lợi	TT vườn hoa	Giáp phố Lê Lai	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
		Phố Lê Lai	Ngã tư giao QL 32	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
		Ngã tư giao QL32	Giáp cảng Sơn Tây	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
11	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
12	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
13	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Hết trạm xá của P.Quang Trung	10 010 000	5 940 000	3 267 000	2 904 000	6 507 000	3 861 000	2 124 000	1 888 000
		Trạm xá của UBND phường	Cuối phố	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
14	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Hết số nhà 49	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
		Số nhà 51	Cuối phố	14 300 000	7 920 000	4 356 000	3 993 000	9 295 000	5 148 000	2 831 000	2 595 000
15	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	12 480 000	7 200 000	3 960 000	3 432 000	8 112 000	4 680 000	2 574 000	2 231 000
16	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
17	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Phố Phù Sa	Chân đê Đại Hà (Km 30+50) đi qua thôn Phù Sa	Ngã tư đường Lê Lợi số nhà 268	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
19	Phú Hà	Đình Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
20	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
21	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bưu điện)	Hết số nhà 14 phố Phùng Khắc Khoan	15 600 000	8 640 000	4 752 000	4 356 000	10 140 000	5 616 000	3 089 000	2 831 000
		Số nhà 14	Hết số nhà 76 (vườn hoa chéo)	12 480 000	7 200 000	3 960 000	3 432 000	8 112 000	4 680 000	2 574 000	2 231 000
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	10 920 000	6 480 000	3 564 000	3 168 000	7 098 000	4 212 000	2 317 000	2 059 000
22	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	11 440 000	6 600 000	3 630 000	3 146 000	7 436 000	4 290 000	2 360 000	2 045 000
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
23	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	6 630 000	4 500 000	2 739 000	2 442 000	4 310 000	2 925 000	1 780 000	1 587 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Thanh Vy	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	7 865 000	4 950 000	2 904 000	2 541 000	5 112 000	3 218 000	1 888 000	1 652 000
25	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
26	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
27	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
28	Trung Vương	Đầu phố	Cuối phố	6 630 000	4 500 000	2 739 000	2 442 000	4 310 000	2 925 000	1 780 000	1 587 000
29	Vân Gia	Ngã ba Quang Trung số nhà 125 đi qua Cầu Trĩ	Ngã ba đường Đèn Và	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
30	Viên Sơn - Sen Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
31	Đường Đèn Và	Ngã ba Cầu Cộng QL32 đi qua ngã ba vào Trường Hữu Nghị 80	Đèn Và ngã ba TL 414	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
32	Đường đôi	QL21	Giáp Công ty du lịch Sơn Tây	4 290 000	3 036 000	1 936 000	1 876 000	2 789 000	1 973 000	1 258 000	1 219 000
33	Đường QL 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	5 460 000	3 816 000	2 376 000	2 178 000	3 549 000	2 480 000	1 544 000	1 416 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Phú Nhi	QL 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê lợi	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
35	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 QL 32 Ngã ba Ngõ Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 QL 32 Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
36	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vĩ Thủy)	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000
		Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vĩ	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
37	Đường tránh QL 32	Đầu đường	Cuối đường	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
38	Đường từ QL21 vào Z155 cũ	Đầu đường QL21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (P.Sơn Lộc)	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận P.Sơn Lộc	3 218 000	2 343 000	1 573 000	1 513 000	2 092 000	1 523 000	1 022 000	983 000
39	Đường Xuân Khanh	Ngã ba Vĩ Thủy tỉnh lộ 414 đi Đá Chông	Ngã ba Xuân Khanh	6 078 000	4 125 000	2 511 000	2 239 000	3 951 000	2 681 000	1 632 000	1 455 000
40	Đường Trung Sơn Trầm	Ngã tư Tùng Thiện	Cầu Quan	5 005 000	3 498 000	2 178 000	1 997 000	3 253 000	2 274 000	1 416 000	1 298 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
4	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diêu	Biệt thự Tây Hồ	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
8	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thường	Dốc Tam Đa	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 358 000
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
14	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
15	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
16	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
17	Khuất Luy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
19	Lê Văn Lương	Địa phận quận Thanh Xuân		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
23	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
24	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
26	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
27	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
		Cầu mới	Hết địa phận quận TX	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
31	Nguyễn Tuân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
32	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Nguyễn Xiển	Địa phận quận Thanh Xuân		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
34	Nhân Hoà	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
35	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
37	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
38	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
39	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
40	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
41	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
42	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
43	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
44	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐĂNG THUỘC HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32								
	Đoạn tiếp giáp Chu Minh đến Cống Nông Giang	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
	Từ Cống Nông Giang đến tiếp giáp xã Vật Lại	4 200 000	3 180 000	2 160 000	1 980 000	2 940 000	2 226 000	1 512 000	1 386 000
2	Đường tỉnh lộ 412 (đường 90 cũ)								
	Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000	1 400 000	1 120 000	840 000	805 000
	Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	1 000 000	900 000	800 000	750 000	700 000	630 000	560 000	525 000
3	Đường liên xã từ Tây Đằng đi Phú Châu								
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết vật tư nông nghiệp	3 000 000	2 300 000	1 600 000	1 550 000	2 100 000	1 610 000	1 120 000	1 085 000
	Từ tiếp giáp vật tư nông nghiệp đến giáp đê Sông Hồng	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A								
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000	2 940 000	2 205 000	1 470 000	1 323 000
	Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	6 300 000	4 200 000	2 625 000	2 310 000	4 410 000	2 940 000	1 838 000	1 617 000
	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến Cầu Ké	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000	2 940 000	2 205 000	1 470 000	1 323 000
2	Đường Hồ Chí Minh								
	Đoạn từ Cầu sắt đến giáp Trường sĩ quan Đặc công	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000	2 940 000	2 205 000	1 470 000	1 323 000
	Đoạn từ Trường sĩ quan Đặc công đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	6 300 000	4 200 000	2 625 000	2 310 000	4 410 000	2 940 000	1 838 000	1 617 000
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000	2 940 000	2 205 000	1 470 000	1 323 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Tỉnh lộ 81	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000	1 838 000	1 434 000	1 029 000	993 000
4	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000	2 940 000	2 205 000	1 470 000	1 323 000
5	Đường Tân Bình - hết sân vận động trung tâm	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000	2 940 000	2 205 000	1 470 000	1 323 000
6	Đường vào Lữ đoàn 201	4 200 000	3 150 000	2 100 000	1 890 000	2 940 000	2 205 000	1 470 000	1 323 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN PHÙNG THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	7 644 000	4 914 000	2 948 000	2 621 000
2	Đường Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	7 800 000	5 460 000	3 588 000	3 120 000	5 460 000	3 822 000	2 512 000	2 184 000
3	Phố Phùng Hưng	4 680 000	3 588 000	2 496 000	2 418 000	3 276 000	2 512 000	1 747 000	1 693 000
4	Phố Phượng Trì	4 680 000	3 588 000	2 496 000	2 418 000	3 276 000	2 512 000	1 747 000	1 693 000
5	Phố Thụy Ứng	4 680 000	3 588 000	2 496 000	2 418 000	3 276 000	2 512 000	1 747 000	1 693 000
6	Đường từ Quốc lộ 32 đi xã Tân Hội	7 800 000	5 460 000	3 588 000	3 120 000	5 460 000	3 822 000	2 512 000	2 184 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Đồi đến hết thị trấn Đông Anh	13 310 000	7 986 000	4 840 000	4 356 000	7 986 000	4 792 000	2 904 000	2 614 000
2	Đường Cao Lỗ (từ ngã ba XN xây sát lương thực Đông Quan đến ngã ba Cổng Trắng)	13 310 000	7 986 000	4 840 000	4 356 000	7 986 000	4 792 000	2 904 000	2 614 000
3	Đường từ QL3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	11 011 000	6 655 000	3 993 000	3 630 000	6 607 000	3 993 000	2 396 000	2 178 000
4	Đường Uy Nỗ	10 511 000	6 353 000	3 812 000	3 465 000	6 307 000	3 812 000	2 287 000	2 079 000
5	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	10 511 000	6 353 000	3 812 000	3 465 000	6 307 000	3 812 000	2 287 000	2 079 000
6	Đường Lâm Tiên	11 011 000	6 655 000	3 993 000	3 630 000	6 607 000	3 993 000	2 396 000	2 178 000
7	Đường từ QL5 đi Công ty Đông Thành	11 011 000	6 655 000	3 993 000	3 630 000	6 607 000	3 993 000	2 396 000	2 178 000
8	Đường Đào Cam Mộc	10 511 000	6 353 000	3 812 000	3 465 000	6 307 000	3 812 000	2 287 000	2 079 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

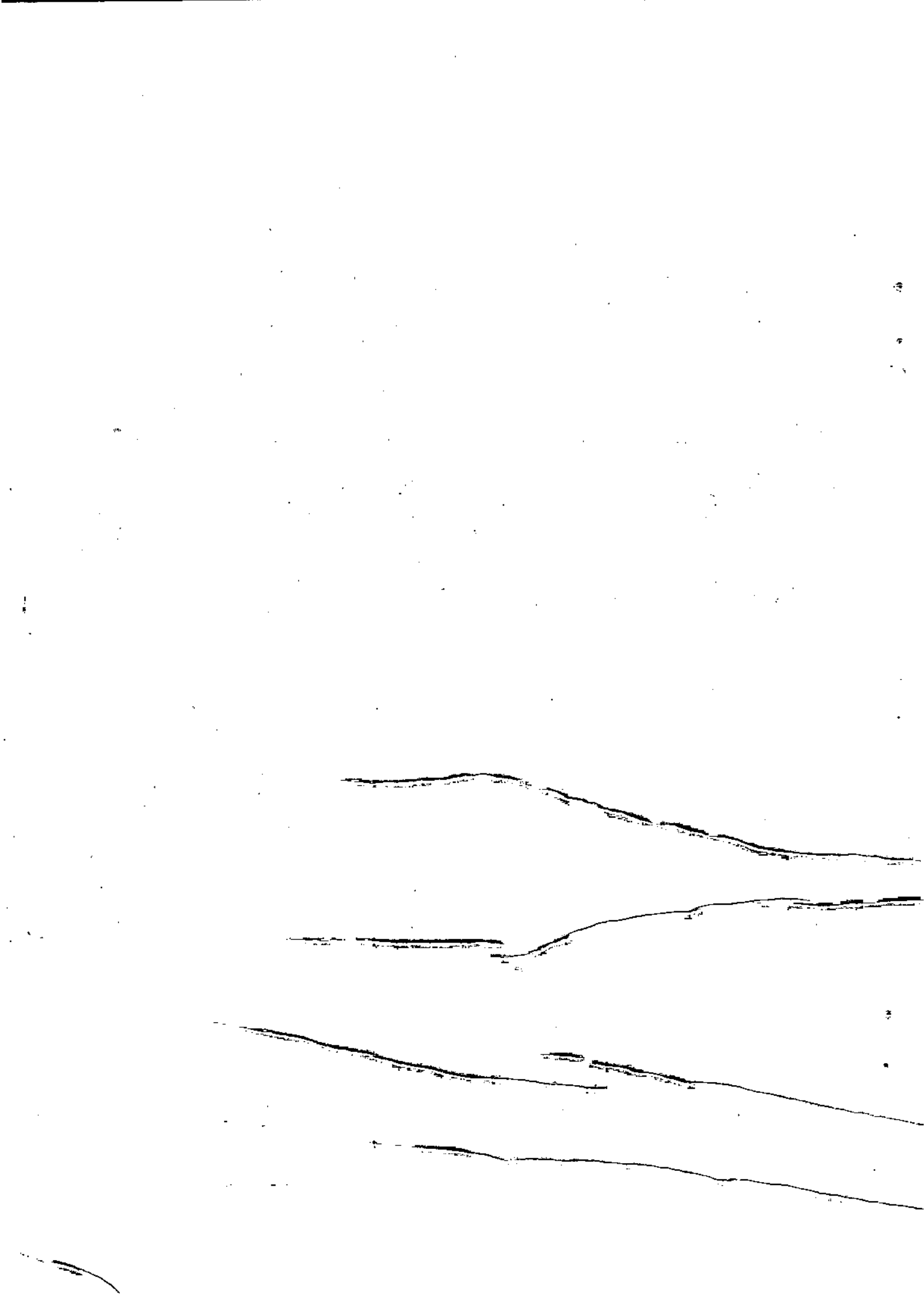
TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Yên Viên								
1	Đường Hà Huy Tập	18 000 000	10 800 000	6 600 000	5 850 000	10 800 000	6 480 000	3 960 000	3 510 000
2	Đường Phan Đăng Lưu	10 920 000	6 600 000	3 960 000	3 600 000	6 552 000	3 960 000	2 376 000	2 160 000
3	Đường Thiên Đức	10 920 000	6 600 000	3 960 000	3 600 000	6 552 000	3 960 000	2 376 000	2 160 000
4	Đường Đình Xuyên	10 920 000	6 600 000	3 960 000	3 600 000	6 552 000	3 960 000	2 376 000	2 160 000
b	Thị trấn Trâu Quỳ								
5	Đường Nguyễn Đức Thuận	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
6	Đường từ Nguyễn Đức Thuận đến hết thị trấn Trâu Quỳ (QL5)	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
7	Đường Kiên Thành (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)	10 920 000	6 600 000	3 960 000	3 600 000	6 552 000	3 960 000	2 376 000	2 160 000
8	Đường Ngô Xuân Quảng	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
9	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHNN I)	10 920 000	6 600 000	3 960 000	3 600 000	6 552 000	3 960 000	2 376 000	2 160 000
10	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	10 920 000	6 600 000	3 960 000	3 600 000	6 552 000	3 960 000	2 376 000	2 160 000
11	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN I đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	9 600 000	5 802 000	3 481 000	3 164 000	5 760 000	3 481 000	2 089 000	1 898 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRÔI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	11 700 000	7 410 000	4 446 000	3 900 000	7 020 000	4 446 000	2 668 000	2 340 000
2	Đường tỉnh lộ 422	8 580 000	5 720 000	3 575 000	3 146 000	5 148 000	3 432 000	2 145 000	1 888 000
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang	5 720 000	4 290 000	2 860 000	2 574 000	3 432 000	2 574 000	1 716 000	1 544 000
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ cổng làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	2 860 000	2 288 000	1 716 000	1 670 000	1 716 000	1 373 000	1 030 000	1 002 000



BẢNG SỐ 7.

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 424 đoạn qua thị trấn								
	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000	2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	1 838 000	1 538 000	1 350 000	1 275 000	1 287 000	1 077 000	945 000	893 000
2	Đường 419 đoạn qua thị trấn								
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	1 593 000	1 333 000	1 170 000	1 105 000	1 115 000	933 000	819 000	774 000
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000	1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Phú Xuyên								
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)								
	Phía đối diện đường tàu	4 000 000	3 000 000	2 000 000	1 800 000	2 800 000	2 100 000	1 400 000	1 260 000
	Phía đi qua đường tàu	2 750 000	2 125 000	1 500 000	1 450 000	1 925 000	1 488 000	1 050 000	1 015 000
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	2 500 000	1 950 000	1 400 000	1 350 000	1 750 000	1 365 000	980 000	945 000
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	2 500 000	1 950 000	1 400 000	1 350 000	1 750 000	1 365 000	980 000	945 000
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	2 500 000	1 950 000	1 400 000	1 350 000	1 750 000	1 365 000	980 000	945 000
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	2 500 000	1 950 000	1 400 000	1 350 000	1 750 000	1 365 000	980 000	945 000
b	Thị trấn Phú Minh								
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	3 000 000	2 300 000	1 600 000	1 550 000	2 100 000	1 610 000	1 120 000	1 085 000
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000	1 400 000	1 120 000	840 000	805 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN GẠCH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	4 800 000	3 600 000	2 400 000	2 160 000	3 360 000	2 520 000	1 680 000	1 512 000
2	Phố Gạch	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
3	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	4 000 000	3 000 000	2 000 000	1 890 000	2 800 000	2 100 000	1 400 000	1 323 000
4	Đường xóm Mỏ Gang:								
	Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	1 470 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000	1 029 000	861 000	756 000	714 000
5	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000	1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000
6	Đường vào xóm Minh Tân:								
	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000	840 000	756 000	672 000	630 000
7	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	1 470 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000	1 029 000	861 000	756 000	714 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN QUỐC OAI THUỘC HUYỆN QUỐC OAI
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 940 000	4 290 000	2 838 000	2 508 000	4 158 000	3 003 000	1 987 000	1 756 000
2	Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ):								
	Đoạn từ giáp đường 419 đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 280 000	3 960 000	2 640 000	2 376 000	3 696 000	2 772 000	1 848 000	1 663 000
	Đoạn từ ngã ba hiệu sách Thị trấn (giáp đường 419) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 280 000	3 960 000	2 640 000	2 376 000	3 696 000	2 772 000	1 848 000	1 663 000
3	Đoạn từ giáp đường 419 (đường 80 cũ) từ giáp xã Yên Sơn (đê Sông Đáy) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai (giáp ngã 3 đầu nối đường 421A)	5 940 000	4 290 000	2 838 000	2 508 000	4 158 000	3 003 000	1 987 000	1 756 000
4	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	5 940 000	4 290 000	2 838 000	2 508 000	4 158 000	3 003 000	1 987 000	1 756 000
5	Đoạn từ giáp đường 419 đến Công an huyện Quốc Oai	5 940 000	4 290 000	2 838 000	2 508 000	4 158 000	3 003 000	1 987 000	1 756 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	4 620 000	3 498 000	2 376 000	2 178 000	3 234 000	2 449 000	1 663 000	1 525 000
7	Đường 419 (tiếp giáp huyện Thạch Thất đến hết huyện Quốc Oai đến giáp xã Đồng Quang)								
	Đoạn từ xã Đồng Quang đến Cổng Cầu Hà	5 940 000	4 290 000	2 838 000	2 508 000	4 158 000	3 003 000	1 987 000	1 756 000
	Đoạn từ Cổng Cầu Hà đến giáp huyện Thạch Thất	5 400 000	3 900 000	2 580 000	2 280 000	3 780 000	2 730 000	1 806 000	1 596 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường QLô 3 qua địa phận thị trấn	6 050 000	3 520 000	2 530 000	1 870 000	4 235 000	2 464 000	1 771 000	1 309 000
2	Đường Đa Phúc	6 050 000	3 520 000	2 530 000	1 870 000	4 235 000	2 464 000	1 771 000	1 309 000
3	Đường Núi Đồi	6 050 000	3 520 000	2 530 000	1 870 000	4 235 000	2 464 000	1 771 000	1 309 000
4	Đường vành đai thị trấn	4 620 000	2 970 000	2 090 000	1 650 000	3 234 000	2 079 000	1 463 000	1 155 000
5	Đường Lưu Nhân Chú	4 950 000	3 182 000	2 240 000	1 768 000	3 465 000	2 227 000	1 568 000	1 238 000
6	Đường Thân Nhân Chung	4 950 000	3 182 000	2 240 000	1 768 000		2 227 000	1 568 000	1 238 000
7	Đường Khuông Việt	4 950 000	3 182 000	2 240 000	1 768 000	3 465 000	2 227 000	1 568 000	1 238 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THÁT
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)	5 200 000	3 900 000	2 600 000	2 340 000	3 640 000	2 730 000	1 820 000	1 638 000
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	3 900 000	2 990 000	2 080 000	2 015 000	2 730 000	2 093 000	1 456 000	1 411 000
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)	5 200 000	3 900 000	2 600 000	2 340 000	3 640 000	2 730 000	1 820 000	1 638 000
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	1 593 000	1 333 000	1 170 000	1 105 000	1 115 000	933 000	819 000	774 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN KIM BÀI THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	6 600 000	4 620 000	3 036 000	2 640 000	4 620 000	3 234 000	2 125 000	1 848 000
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
3	Đường vào thôn Cát Động:								
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	3 960 000	3 036 000	2 112 000	2 046 000	2 772 000	2 125 000	1 478 000	1 432 000
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000	2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
5	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000	2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000
6	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	3 300 000	2 574 000	1 848 000	1 782 000	2 310 000	1 802 000	1 294 000	1 247 000
7	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000	2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỀN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi								
	Phía đối diện đường tàu	18 720 000	11 232 000	7 056 000	6 048 000	11 232 000	6 739 000	4 234 000	3 629 000
	Phía đi qua đường tàu	14 400 000	8 640 000	5 184 000	4 752 000	8 640 000	5 184 000	3 110 000	2 851 000
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	15 840 000	9 504 000	5 760 000	5 184 000	9 504 000	5 702 000	3 456 000	3 110 000
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 104 000	7 920 000	4 752 000	4 320 000	7 862 000	4 752 000	2 851 000	2 592 000
4	Đường đôi từ Đường Ngọc Hồi đi qua cổng sau UBND huyện Thanh Trì rẽ ra đường vào Công An huyện và rẽ ra đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi, đường vào Công an huyện Thanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp)	15 840 000	9 504 000	5 760 000	5 184 000	9 504 000	5 702 000	3 456 000	3 110 000
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	15 840 000	9 504 000	5 760 000	5 184 000	9 504 000	5 702 000	3 456 000	3 110 000
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	15 840 000	9 504 000	5 760 000	5 184 000	9 504 000	5 702 000	3 456 000	3 110 000
7	Đường từ Phan Trọng Tuệ đi Vĩnh Quỳnh - đường Ngọc Hồi (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 104 000	7 920 000	4 752 000	4 320 000	7 862 000	4 752 000	2 851 000	2 592 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)								
	Phía đối diện đường tàu	8 775 000	5 688 000	3 445 000	3 055 000	6 143 000	3 982 000	2 412 000	2 139 000
	Phía đi qua đường tàu	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
2	Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình)	5 525 000	4 063 000	2 698 000	2 405 000	3 868 000	2 844 000	1 889 000	1 684 000
3	Đường 427b								
	Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	5 525 000	4 063 000	2 698 000	2 405 000	3 868 000	2 844 000	1 889 000	1 684 000
	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	4 550 000	3 445 000	2 340 000	2 145 000	3 185 000	2 412 000	1 638 000	1 502 000
4	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện uỷ, UBND huyện	3 900 000	2 990 000	2 080 000	2 015 000	2 730 000	2 093 000	1 456 000	1 411 000
5	Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	3 250 000	2 535 000	1 820 000	1 755 000	2 275 000	1 775 000	1 274 000	1 229 000
6	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	3 250 000	2 535 000	1 820 000	1 755 000	2 275 000	1 775 000	1 274 000	1 229 000
7	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	3 250 000	2 535 000	1 820 000	1 755 000	2 275 000	1 775 000	1 274 000	1 229 000

BẢNG SỐ 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CẦU DIỄN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Hồ Tùng Mậu	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
2	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32) từ Hồ Tùng Mậu đến hết địa phận thị trấn Cầu Diễn	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
3	Đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp ướp lạnh	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
4	Đường từ Hồ Tùng Mậu đi Cầu Sắt, Cầu Noi (đường K3)	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
5	Đường Phúc Diễn (từ đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp vi sinh)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
6	Đường từ Hồ Tùng Mậu vào Trường Tiểu học Cầu Diễn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
7	Đường Phú Diễn (từ đường Cầu Diễn đến Ga Phú Diễn)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn								
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 005 000	3 790 000	2 574 000	2 360 000	3 504 000	2 653 000	1 802 000	1 652 000
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	6 500 000	4 550 000	2 990 000	2 600 000	4 550 000	3 185 000	2 093 000	1 820 000
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	4 620 000	3 498 000	2 376 000	2 178 000	3 234 000	2 449 000	1 663 000	1 525 000
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	4 620 000	3 498 000	2 376 000	2 178 000	3 234 000	2 449 000	1 663 000	1 525 000
3	Đường đê:								
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến UBND xã Tân Phương	2 836 000	2 237 000	1 638 000	1 576 000	1 985 000	1 566 000	1 147 000	1 103 000
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
4	Đường Hoàng Văn Thụ								

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000	2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	2 640 000	2 112 000	1 584 000	1 518 000	1 848 000	1 478 000	1 109 000	1 063 000
5	Đường hai bên sông Nhuệ								
	Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	1 980 000	1 618 000	1 320 000	1 254 000	1 386 000	1 133 000	924 000	878 000
	Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	1 890 000	1 543 000	1 260 000	1 198 000	1 323 000	1 080 000	882 000	839 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
1	Đường Quốc lộ 6										
	Đoạn qua xã Phụng Châu	8 400 000	5 880 000	4 368 000	3 763 000	2 520 000	5 040 000	3 528 000	2 621 000	2 258 000	1 512 000
	Đoạn qua thị trấn Chúc Sơn	6 300 000	4 410 000	3 465 000	2 898 000	2 268 000	3 780 000	2 646 000	2 079 000	1 739 000	1 361 000
	Quốc lộ 6 cũ từ Quốc lộ 6A (Bưu điện) đến Hiệu sách thị trấn Chúc Sơn	4 800 000	3 360 000	2 640 000	2 400 000	2 064 000	2 880 000	2 016 000	1 584 000	1 440 000	1 238 000
2	Đường địa phương										
	Tỉnh lộ 419	4 800 000	3 360 000	2 640 000	2 400 000	2 064 000	2 880 000	2 016 000	1 584 000	1 440 000	1 238 000
	Đường nối từ đường vào trường thể dục thể thao đến hết địa phận xã Phụng Châu	5 600 000	3 920 000	3 080 000	2 800 000	2 100 000	3 360 000	2 352 000	1 848 000	1 680 000	1 260 000
	Đường từ Trụ sở tiếp dân của huyện và Chùa Trầm, xã Phụng Châu	4 680 000	3 276 000	2 621 000	2 340 000	2 059 000	2 808 000	1 966 000	1 573 000	1 404 000	1 235 000
	Đường liên xã Ninh Sơn - An Phú (Đê đáy)	3 920 000	2 940 000	2 520 000	2 100 000	2 035 000	2 352 000	1 764 000	1 512 000	1 260 000	1 221 000
	Đường liên xã đi qua xã Phụng châu, xã Thụy Hương.	3 920 000	2 940 000	2 520 000	2 100 000	2 035 000	2 352 000	1 764 000	1 512 000	1 260 000	1 221 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 5: Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	4 485 000	9 360 000	6 552 000	5 760 000	4 961 000	2 691 000
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	4 485 000	9 360 000	6 552 000	5 760 000	4 961 000	2 691 000
	Đường gom cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	2 699 000	5 040 000	3 780 000	3 427 000	2 974 000	1 619 000
b	Đường địa phương										
3	Cổ Bi (độc Hội-đường QL5)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	3 758 000	7 200 000	5 184 000	4 680 000	4 032 000	2 255 000
4	Đường đê Sông Hồng	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	2 699 000	5 040 000	3 780 000	3 427 000	2 974 000	1 619 000
5	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cổ Bi)	6 600 000	4 243 000	2 545 000	2 263 000	2 035 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ										
	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	3 960 000	7 920 000	5 616 000	5 069 000	4 356 000	2 376 000
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 423 (đoạn qua xã An Khánh)	5 850 000	4 095 000	3 510 000	2 925 000	2 106 000	3 510 000	2 457 000	2 106 000	1 755 000	1 264 000
2	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ tỉnh lộ 423 đến hết xã An Khánh)	5 720 000	4 004 000	2 860 000	2 288 000	2 035 000	3 432 000	2 402 000	1 716 000	1 373 000	1 221 000
4	Đường Chùa Tổng: từ đường 423 qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La	5 850 000	4 095 000	3 510 000	2 925 000	2 106 000	3 510 000	2 457 000	2 106 000	1 755 000	1 264 000
5	Đường liên xã đi qua xã Đông La:										
	Phía bên đồng	5 780 000	4 046 000	3 468 000	2 890 000	2 081 000	3 468 000	2 428 000	2 081 000	1 734 000	1 249 000
	Phía bên bãi	5 720 000	4 004 000	2 860 000	2 288 000	2 035 000	3 432 000	2 402 000	1 716 000	1 373 000	1 221 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ										
1	Đường 21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)	8 400 000	5 040 000	4 200 000	3 360 000	2 520 000	5 040 000	3 024 000	2 520 000	2 016 000	1 512 000
b	Đường địa phương										
1	Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê	6 480 000	3 888 000	3 240 000	2 592 000	2 268 000	3 888 000	2 333 000	1 944 000	1 555 000	1 361 000
2	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ Quốc lộ 21B đến đê sông Nhuệ)	5 880 000	3 528 000	2 940 000	2 352 000	2 117 000	3 528 000	2 117 000	1 764 000	1 411 000	1 270 000
3	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Cao Viên)	5 460 000	3 276 000	2 730 000	2 295 000	2 075 000	3 276 000	1 966 000	1 638 000	1 377 000	1 245 000
4	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến hết xã Cao Viên	4 200 000	2 940 000	2 520 000	2 100 000	2 035 000	2 520 000	1 764 000	1 512 000	1 260 000	1 221 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)										
	+ Phía đối diện đường tàu	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	5 054 000	10 800 000	7 020 000	6 048 000	5 400 000	3 032 000
	+ Phía đi qua đường tàu	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000
2	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)										
	+ Phía đối diện đường tàu	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	4 026 000	7 920 000	5 616 000	5 069 000	4 356 000	2 416 000
	+ Phía đi qua đường tàu	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	4 380 000	9 360 000	6 552 000	5 760 000	4 961 000	2 628 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
b	Đường địa phương										
1	Đường gom chân QL 1B	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	4 380 000	9 360 000	6 552 000	5 760 000	4 961 000	2 628 000
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận xã Tứ Hiệp)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
3	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Tựu Liệt)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
4	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
5	Đường Tứ Hiệp (Từ hết địa phận thị trấn Văn Điển đến giáp đê Sông Hồng)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
6	Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	4 026 000	7 920 000	5 616 000	5 069 000	4 356 000	2 416 000
7	Đường từ Phố Triều Khúc qua UBND xã Tân Triều đến giáp đường Chiến Thắng Hà Đông.	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	4 026 000	7 920 000	5 616 000	5 069 000	4 356 000	2 416 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
9	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
10	Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	6 115 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000	3 669 000
11	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	6 600 000	4 243 000	2 545 000	2 263 000	2 035 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000
12	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần)	6 600 000	4 243 000	2 545 000	2 263 000	2 035 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ								
1	Hồ Tùng Mậu	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
2	Đại Lộ Thăng Long								
	Đoạn qua xã Mỹ Trì	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
	Đoạn qua xã Tây Mỗ Đại Mỗ	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
II	Đường địa phương								
1	Đường Trần Cung từ địa phận quận Cầu Giấy đến đường Phạm Văn Đồng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
2	Đường từ Phạm Văn Đồng vào khu Ngoại giao đoàn	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
3	Nguyễn Cơ Thạch	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
4	Đường Mỹ Trì	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
5	Đường Xuân La - Xuân Đình	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
6	Hoàng Quốc Việt	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
7	Lê Quang Đạo	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Lương Thế Vinh	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
9	Nguyễn Trãi	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
10	Phạm Hùng	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
11	Phạm Văn Đồng	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
12	Đỗ Đức Dục	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
13	Đường Đông Ngạc (thuộc địa phận xã Đông Ngạc)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	5 400 000	3 930 000	3 564 000	3 078 000
14	Đường 69:								
-	Đường Cổ Nhuế từ Phạm Văn Đồng đến ngã ba vào trường Đại học Mỏ địa chất	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
-	Đường Thụy Phương, Đoạn từ đường Cổ Nhuế (ngã ba vào trường Đại học Mỏ địa chất) đến hết địa phận xã Đông Ngạc	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
15	Đường Kinh tế miền Tây (từ đường Vành Khuyên đến đường 69)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 800 000	3 540 000	3 216 000	2 784 000
16	Đường Vành Khuyên (tạm gọi) (Nút giao thông nam cầu Thăng Long thuộc địa phận xã Đông Ngạc - Xuân Đình)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
17	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Mỹ Đình)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 800 000	3 540 000	3 216 000	2 784 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Yên Hòa đến xã Đại Mỗ (đoạn qua xã Mỹ Đình - Mễ Trì)	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
19	Đoạn từ đường 69 đi Đại học Cảnh sát	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 800 000	3 540 000	3 216 000	2 784 000
20	Đường Nguyễn Hoàng Tôn (từ địa phận quận Tây Hồ đến đường Phạm Văn Đồng)	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
21	Đường từ Phạm Văn Đồng (Chợ Tân Xuân) đến đường Vành Khuyên	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
22	Đường K3 (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến đường 69 đi trường Đại học Cảnh sát)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	5 400 000	3 930 000	3 564 000	3 078 000
23	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh (Đường Hồ Mễ Trì)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
24	Đường Trung Văn	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
25	Lê Đức Thọ	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
26	Phố Hàm Nghi	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
27	Trần Hữu Dực	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
28	Lưu Hữu Phước	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
29	Bùi Xuân Phái	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
30	Trần Văn Cẩn	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Hoài Thanh	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
32	Cao Xuân Huy	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
33	Hoàng Tăng Bí	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	4 800 000	3 540 000	3 216 000	2 784 000
34	Mỹ Đình	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
35	Tân Xuân	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	5 400 000	3 930 000	3 564 000	3 078 000
36	Lê Văn Lương								
	Đoạn từ giáp quận Thanh Xuân đến cầu Sông Nhuệ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
	Đoạn từ cầu Sông Nhuệ đến giáp địa phận quận Hà Đông	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
37	Đường Phùng Khoang	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
38	Đường 70:								
	Đoạn từ thôn Ngọc Trục - Đại Mỗ đến ngã ba Biển Sắt	7 392 000	5 174 000	3 696 000	2 957 000	3 696 000	2 587 000	1 848 000	1 479 000
	Đoạn từ ngã ba Biển Sắt đến hết địa phận xã Tây Mỗ	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000	3 119 000	2 183 000	1 560 000	1 248 000
39	Đường 72 (từ ngã ba Biển Sắt đến hết địa phận huyện Từ Liêm)	5 850 000	4 095 000	2 925 000	2 340 000	2 925 000	2 048 000	1 463 000	1 221 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: a/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 32										
	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000		1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	
	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000		2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000	
	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000		1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	
	Từ trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
b	Đường địa phương:										
I	Đường tỉnh lộ:										
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):										

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ giáp QL32 đến hết địa phận trường PTTH Ngô Quyền	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ trường PTTH Ngô Quyền đến đê sông Đà, xã Cồ Đô	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 050 000	857 500	700 000	665 000	
2	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):										
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	1 470 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 029 000	861 000	756 000	714 000	
3	Đường tỉnh lộ 413 (88 cũ):										
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	1 470 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 029 000	861 000	756 000	714 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	756 000	672 000	630 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	1 470 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 029 000	861 000	756 000	714 000	
4	Đường tỉnh lộ 413 (86 cũ):										
	Từ giáp đường 87A cũ (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuận Mỹ	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):										
	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tòng Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bắc Hồ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Từ cây đa Bắc Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)	900 000	810 000	720 000	676 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	630 000	567 000	504 000	473 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ):										
	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)										
	Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường 87A cũ qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
8	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường 88 cũ đến đường 86 cũ	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
9	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vi, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chợ Khánh Thượng	600 000	540 000	480 000	450 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	420 000	378 000	336 000	315 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Văn Hòa, Yên Bái	1 300 000	1 080 000	960 000	900 000		910 000	756 000	672 000	630 000	
II	Các tuyến đường khác:										
11	Đường đất từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường 87A cũ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
12	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Núi Vằng Trắng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
13	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường 87A cũ đến giáp khu du lịch Ao Vua	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
14	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường 87 A cũ đến giáp Vườn Quốc gia	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
15	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	900 000	810 000	720 000	676 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	630 000	567 000	504 000	473 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
16	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ôi	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
17	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
18	Đường giao thôn liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 6A										
	Đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến giáp địa phận Hà Đông	4 000 000	3 120 000	2 240 000	2 160 000		2 900 000	2 262 000	1 624 000	1 566 000	
	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hoà, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Thủy Xuân Tiên, Phú Nghĩa	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000		1 903 000	1 485 000	1 066 000	1 028 000	
2	Đường Hồ Chí Minh										
	Đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000		1 903 000	1 485 000	1 066 000	1 028 000	
	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 523 000	1 218 000	914 000	876 000	
b	Đường địa phương										
3	Tỉnh lộ 419										
	Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hoà	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 450 000	1 160 000	870 000	834 000	
	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 450 000	1 160 000	870 000	834 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua xã Đồng Phú, Hoà Chính	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 088 000	888 000	725 000	689 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường nối từ đường vào trường thể dục thể thao đến hết địa phận xã Phụng Châu (giáp địa bàn xã Đồng Tiến huyện Quốc Oai)	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 088 000	888 000	725 000	689 000	
5	Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai										
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 088 000	888 000	725 000	689 000	
	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	1 350 000	1 103 000	900 000	855 000		979 000	800 000	653 000	620 000	
	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	1 260 000	1 029 000	840 000	798 000		914 000	746 000	609 000	579 000	
6	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú										
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 088 000	888 000	725 000	689 000	
	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 350 000	1 103 000	900 000	855 000		979 000	800 000	653 000	620 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A3I	1 200 000	980 000	800 000	760 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	870 000	711 000	580 000	551 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1 000 000	817 000	667 000	633 000		725 000	592 000	484 000	459 000	
8	Đường Đê đáy từ Ninh Sơn - An Phú đến tỉnh lộ 419.	1 000 000	817 000	667 000	633 000		725 000	592 000	484 000	459 000	
9	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đồng Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	1 000 000	817 000	667 000	633 000		725 000	592 000	484 000	459 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32										
	Đoạn qua địa phận xã Tân Lập	7 260 000	4 840 000	3 025 000	2 662 000		4 050 000	3 388 000	2 118 000	1 863 000	
	Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp	6 050 000	4 235 000	2 783 000	2 420 000		3 388 000	2 965 000	1 948 000	1 694 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)										
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	4 235 000	3 207 000	2 178 000	1 997 000		2 965 000	2 245 000	1 525 000	1 398 000	
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	2 420 000	1 936 000	1 452 000	1 392 000		1 694 000	1 355 000	1 016 000	974 000	
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Lập, Tân Hội và Liên Hà	6 050 000	4 235 000	2 783 000	2 420 000		3 388 000	2 965 000	1 948 000	1 694 000	
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Liên Hà, Liên Trung, Song Phượng, Tân Hội, Tân Lập	3 388 000	2 565 600	1 742 400	1 597 600		2 372 000	1 796 000	1 220 000	1 118 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỹ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỹ	2 964 500	2 244 900	1 524 600	1 397 900	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 075 000	1 571 000	1 067 000	979 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 118 000	1 725 000	1 331 000	1 271 000		1 483 000	1 208 000	932 000	890 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 3										
-	Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đôi	4 950 000	3 696 000	2 904 000	2 244 000		3 465 000	2 587 000	2 033 000	1 571 000	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	4 950 000	3 696 000	2 904 000	2 244 000		3 465 000	2 587 000	2 033 000	1 571 000	
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	3 300 000	2 530 000	1 980 000	1 650 000		2 310 000	1 771 000	1 386 000	1 155 000	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B										
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	3 300 000	2 530 000	1 980 000	1 650 000		2 310 000	1 771 000	1 386 000	1 155 000	
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	3 300 000	2 530 000	1 980 000	1 650 000		2 310 000	1 771 000	1 386 000	1 155 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	3 300 000	2 530 000	1 980 000	1 650 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 310 000	1 771 000	1 386 000	1 155 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Bắc Thăng Long - Quốc lộ 3	4 950 000	3 696 000	2 904 000	2 244 000		3 465 000	2 587 000	2 033 000	1 571 000	
4	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (từ cầu Thăng Long đến hết địa phận huyện Đông Anh)	4 125 000	3 080 000	2 420 000	1 870 000		2 888 000	2 156 000	1 694 000	1 309 000	
5	Quốc lộ 3 đi bên phà Đông Trù (qua UBND xã Đông Hội đến đê sông Đuống)	3 300 000	2 530 000	1 980 000	1 650 000		2 310 000	1 771 000	1 386 000	1 155 000	
b	Đường địa phương										
6	Đường Cổ Loa	3 300 000	2 530 000	1 980 000	1 650 000		2 310 000	1 771 000	1 386 000	1 155 000	
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
10	Ga Đông Anh	2 750 000	2 010 000	1 586 000	1 322 000		1 925 000	1 407 000	1 110 000	925 000	
11	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	2 750 000	2 010 000	1 586 000	1 322 000		1 925 000	1 407 000	1 110 000	925 000	
12	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
13	Áp Tô qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
14	Ngã ba chợ Vân Trì đi chợ Bôi	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
15	Đào Duy Tùng	3 300 000	2 530 000	1 980 000	1 650 000		2 310 000	1 771 000	1 386 000	1 155 000	
16	Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa	3 300 000	2 530 000	1 980 000	1 650 000		2 310 000	1 771 000	1 386 000	1 155 000	
17	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
18	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000	2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
19	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
20	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điện đến đê Sông Hồng	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
21	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	
22	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000		2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
23	Đường từ Bệnh viện Đông Anh đi đến Sái (đoạn từ ngã ba Lương Quy xã Xuân Nộn về Cà Lồ)	2 860 000	2 090 000	1 650 000	1 375 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 002 000	1 463 000	1 155 000	963 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
24	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Công Tráng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Áp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	3 003 000	2 195 000	1 733 000	1 444 000		2 102 000	1 537 000	1 213 000	1 011 000	
25	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	3 003 000	2 195 000	1 733 000	1 444 000		2 102 000	1 537 000	1 213 000	1 011 000	
26	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	3 003 000	2 195 000	1 733 000	1 444 000		2 102 000	1 537 000	1 213 000	1 011 000	
27	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 003 000	2 195 000	1 733 000	1 444 000		2 102 000	1 537 000	1 213 000	1 011 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
28	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ	4 125 000	3 080 000	2 420 000	1 870 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 888 000	2 156 000	1 694 000	1 309 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
29	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ	4 125 000	3 080 000	2 420 000	1 870 000		2 888 000	2 156 000	1 694 000	1 309 000	
30	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du	3 300 000	2 530 000	1 980 000	1 650 000		2 310 000	1 771 000	1 386 000	1 155 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 1:										
-	Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)	9 375 000	5 444 000	3 327 000	2 419 000		4 050 000	3 811 000	2 329 000	1 693 000	
-	Đặng Phúc Thông	7 200 000	4 860 000	3 360 000	2 580 000		3 960 000	3 402 000	2 352 000	1 806 000	
2	Quốc lộ 5										
-	Nguyễn Đức Thuận : từ cuối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá)	9 375 000	5 444 000	3 327 000	2 419 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 050 000	3 811 000	2 329 000	1 693 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đường Nguyễn Bình	7 200 000	4 860 000	3 360 000	2 580 000		3 960 000	3 402 000	2 352 000	1 806 000	
3	Đường Ý Lan										
-	Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	9 375 000	5 444 000	3 327 000	2 419 000		4 050 000	3 811 000	2 329 000	1 693 000	
-	Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	7 200 000	4 860 000	3 360 000	2 580 000		3 960 000	3 402 000	2 352 000	1 806 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đường Kiều Ky	7 200 000	4 860 000	3 360 000	2 580 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960 000	3 402 000	2 352 000	1 806 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Ky đến hết địa phận Hà Nội	7 200 000	4 860 000	3 360 000	2 580 000		3 960 000	3 402 000	2 352 000	1 806 000	
6	Quốc lộ 181 (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội)										
-	Đoạn từ đường Ý Lan đến hết địa phận xã Kim Sơn	8 400 000	5 326 000	3 123 000	2 369 000		4 000 000	3 728 000	2 186 000	1 658 000	
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lệ Chi đến hết địa phận Hà Nội	7 200 000	4 860 000	3 360 000	2 580 000		3 960 000	3 402 000	2 352 000	1 806 000	
b	Đường địa phương										
9	Đường Ninh Hiệp	7 200 000	4 860 000	3 360 000	2 580 000		3 960 000	3 402 000	2 352 000	1 806 000	
10	Quốc lộ 1B đi Trung Mậu	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
11	Đường Yên Thường	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
12	Đường Kiên Thành (hết địa phận thị trấn Trầu Quỳ đến đường Ý Lan)	7 200 000	4 860 000	3 360 000	2 580 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960 000	3 402 000	2 352 000	1 806 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đường từ hết địa phận thị trấn Trầu Quỳ đi ngã ba Đa Tồn	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
14	Đường Đa Tồn	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
15	Cuối đường Đa Tồn đến đường Kiều Ky	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
16	Đường Dương Hà (từ Đình Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống)	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000						
17	Ninh Hiệp - Đình Xuyên	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
18	Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
19	Đường Đinh Xuyên (qua xã Đinh Xuyên)	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
20	Đường đê Sông Hồng	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
21	Đê Sông Đuống:										
-	Đường Bắc đê Sông Đuống:										
+	Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (QL1A đến QL1B)	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
+	Đoạn qua xã Phù Đổng, xã Trung Mậu (QL1B đến hết địa phận Hà Nội)	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
-	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Lệ Chi)	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
22	Đường Phú Thị (từ đường 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Dương Quang	6 000 000	4 430 000	3 250 000	2 500 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960 000	3 101 000	2 275 000	1 750 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
23	Đường Dương Quang (từ trạm y tế xã Dương Quang qua UBND xã Dương Quang đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ	7 200 000	4 860 000	3 360 000	2 580 000		3 960 000	3 402 000	2 352 000	1 806 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32										
	Đoạn qua địa phận xã Kim Chung	9 375 000	6 563 000	4 688 000	3 750 000		4 050 000	4 032 000	3 282 000	2 625 000	
	Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	8 640 000	5 760 000	3 600 000	3 168 000		4 020 000	3 917 000	2 520 000	2 218 000	
2	Đại Lộ Thăng Long										
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đề tá Đáy	11 250 000	7 875 000	5 625 000	4 500 000		4 860 000	4 637 000	3 938 000	3 150 000	
	Đoạn từ đề tá Đáy đến cầu Sông Đáy	7 200 000	5 040 000	3 312 000	2 880 000		3 816 000	3 074 000	2 318 000	2 016 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 422										
	Đoạn qua xã Đức Giang, Kim Chung, Sơn Đồng đến đề tá Đáy	6 480 000	4 680 000	3 096 000	2 736 000		3 564 000	2 855 000	2 167 000	1 915 000	
	Đoạn từ đề tá Đáy đến Sông Đáy	2 880 000	2 304 000	1 728 000	1 656 000		2 016 000	1 613 000	1 210 000	1 159 000	
	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai	2 160 000	1 764 000	1 440 000	1 368 000		1 512 000	1 235 000	1 008 000	958 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường tỉnh lộ 422B					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua xã Vân Canh	7 920 000	5 400 000	3 456 000	3 024 000		3 960 000	3 780 000	2 419 000	2 117 000	
	Đoạn qua xã Di Trạch, Kim Chung, Sơn Đồng	6 480 000	4 680 000	3 096 000	2 736 000		3 564 000	2 855 000	2 167 000	1 915 000	
3	Đường tỉnh lộ 423										
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	5 850 000	4 095 000	2 925 000	2 340 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 334 000	
	Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	4 320 000	3 312 000	2 304 000	2 139 000		2 808 000	2 153 000	1 498 000	1 283 000	
4	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	7 200 000	5 040 000	3 312 000	2 880 000		3 816 000	3 074 000	2 318 000	2 016 000	
5	Đường Sơn Đồng - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đồng đến đê tả Đáy)	6 480 000	4 680 000	3 096 000	2 736 000		3 564 000	2 855 000	2 167 000	1 915 000	
6	Đường Tiền Yên - Lại Yên										
	Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng	2 970 000	2 376 000	1 782 000	1 708 000		2 079 000	1 663 000	1 247 000	1 196 000	
	Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	5 040 000	3 816 000	2 592 000	2 277 000		3 024 000	2 290 000	1 555 000	1 298 000	
7	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh)	5 850 000	4 095 000	2 925 000	2 340 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 334 000	
8	Đường Cầu Khum Vân Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp đường 422B)	6 480 000	4 680 000	3 096 000	2 736 000		3 564 000	2 855 000	2 167 000	1 915 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Bắc Thăng long Nội Bài Đoạn từ giáp Đông Anh đến hết địa phận Thị trấn Quang Minh	4 620 000	3 465 000	2 310 000	2 079 000		3 234 000	2 426 000	1 617 000	1 455 000	
2	Quốc lộ 23										
2.1	Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Phong, Mê Linh	4 043 000	3 061 000	2 079 000	1 906 000		2 830 000	2 143 000	1 455 000	1 334 000	
2.2	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	3 465 000	2 657 000	1 848 000	1 791 000		2 426 000	1 860 000	1 294 000	1 254 000	
2.3	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	3 177 000	2 454 000	1 733 000	1 675 000		2 224 000	1 718 000	1 213 000	1 173 000	
b	Đường địa phương										
1	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	4 043 000	3 061 000	2 079 000	1 906 000		2 830 000	2 143 000	1 455 000	1 334 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Tỉnh lộ 50					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	3 177 000	2 454 000	1 733 000	1 675 000		2 224 000	1 718 000	1 213 000	1 173 000	
	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	3 177 000	2 454 000	1 733 000	1 675 000		2 224 000	1 718 000	1 213 000	1 173 000	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng	3 177 000	2 454 000	1 733 000	1 675 000		2 224 000	1 718 000	1 213 000	1 173 000	
3	Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã và thị trấn: Chi Đông, Đại Thịnh, Thanh Lâm.	2 888 000	2 253 000	1 617 000	1 560 000		2 022 000	1 577 000	1 132 000	1 092 000	
4	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	2 888 000	2 253 000	1 617 000	1 560 000		2 022 000	1 577 000	1 132 000	1 092 000	
5	Tỉnh lộ 308										
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thắng, xã Liên Mạc	2 022 000	1 646 000	1 271 000	1 213 000		1 415 000	1 152 000	890 000	849 000	
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thịnh, xã Tự Lập	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000	
c	Đường liên xã										

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					
		VT1	VT2	VT3	VT4			VT1	VT2	VT3	VT4		
6	Đoạn từ Bắc Thăng Long Nội Bài đến giáp đường 35	4 332 000	3 263 000	2 195 000	1 992 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 032 000	2 284 000	1 537 000	1 394 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
7	Đường 24m trong khu đô thị Hà Phong	4 043 000	3 061 000	2 079 000	1 906 000		2 830 000	2 143 000	1 455 000	1 334 000			
8	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23	3 465 000	2 657 000	1 848 000	1 791 000		2 426 000	1 860 000	1 294 000	1 254 000			
9	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	3 177 000	2 454 000	1 733 000	1 675 000		2 224 000	1 718 000	1 213 000	1 173 000			
10	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	2 888 000	2 253 000	1 617 000	1 560 000		2 022 000	1 577 000	1 132 000	1 092 000			
11	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hoá cũ	2 310 000	1 848 000	1 386 000	1 329 000		1 617 000	1 294 000	970 000	930 000			
12	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000			
13	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000			
14	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000	1 213 000	991 000	809 000	769 000				
15	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiến Thịnh	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000	1 213 000	991 000	809 000	769 000				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
16	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiến Thịnh	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 213 000	991 000	809 000	769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
17	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000	
18	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đề số 2 thuộc xã Vạn Yên	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000	
19	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000	
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến hết xóm 5 thuộc xã Tiến Thịnh	1 415 000	1 184 000	1 040 000	982 000		991 000	829 000	728 000	687 000	
20	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp đường 312	1 415 000	1 184 000	1 040 000	982 000		991 000	829 000	728 000	687 000	
21	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quán khung thuộc xã Thạch Đà	1 415 000	1 184 000	1 040 000	982 000		991 000	829 000	728 000	687 000	
22	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà	1 415 000	1 184 000	1 040 000	982 000		991 000	829 000	728 000	687 000	
23	Đoạn từ điểm gác đề số 2 đến giáp chợ Ba Đề thuộc xã Vạn Yên	1 415 000	1 184 000	1 040 000	982 000		991 000	829 000	728 000	687 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan	1 415 000	1 184 000	1 040 000	982 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	991 000	829 000	728 000	687 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
25	Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt	1 415 000	1 184 000	1 040 000	982 000		991 000	829 000	728 000	687 000	
26	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
27	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh đến trường tiểu học	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
28	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiến Thịnh đến giáp đường 308	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
29	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
30	Đoạn từ Xóm Tơi đến xóm Nội Đồng thuộc xã Văn Khê	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
31	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
32	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
33	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	809 000	728 000	647 000	607 000	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
34	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
35	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
36	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiễn thuộc xã Thanh Lâm	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
37	Đoạn từ thôn Ngự Tiễn đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000		809 000	728 000	647 000	607 000	
38	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	867 000	780 000	693 000	650 000		607 000	546 000	485 000	455 000	
39	Đoạn từ thôn Kim Tiễn đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	867 000	780 000	693 000	650 000		607 000	546 000	485 000	455 000	
40	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa	867 000	780 000	693 000	650 000		607 000	546 000	485 000	455 000	
41	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phù thuộc xã Kim Hoa	867 000	780 000	693 000	650 000		607 000	546 000	485 000	455 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
42	Đoạn từ điểm gác dề số 2 đến giáp xã Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	867 000	780 000	693 000	650 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	607 000	546 000	485 000	455 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
43	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Cổng Toạ thuộc xã Chu Phan	578 000	520 000	462 000	433 000		405 000	364 000	323 000	303 000	
44	Đoạn từ thôn Tiên Đài đến thôn Yên Nội, Cẩm Vân thuộc xã Vạn Yên	578 000	520 000	462 000	433 000		405 000	364 000	323 000	303 000	
45	Đoạn từ thôn Yên Nội đến thôn Vạn Phúc thuộc xã Vạn Yên	578 000	520 000	462 000	433 000		405 000	364 000	323 000	303 000	
46	Đoạn từ thôn Vạn Phúc đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên	578 000	520 000	462 000	433 000		405 000	364 000	323 000	303 000	
47	Đoạn từ thôn Cẩm Vân đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên	578 000	520 000	462 000	433 000		405 000	364 000	323 000	303 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường 429										
	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
2	Đường 419										
	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1 265 000		1 540 000	1 232 000	924 000	886 000	
	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
3	Đường 424										
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1 265 000		1 540 000	1 232 000	924 000	886 000	
	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến.	1 800 000	1 440 000	1 080 000	1 035 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 008 000	756 000	725 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường Đại Nghĩa - An Phú: Đoạn giáp ngã năm Thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Phú.	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
6	Đường đê sông Mỹ Hà từ Hợp Tiến - An Tiến:										
	Đoạn giáp đường 424 (xã Hợp Tiến) đến An Tiến.	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	
	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	
7	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
8	Đường đê đày từ xã Phúc Lâm đi xã Đốc Tín:										
	Đoạn từ cầu Hạ Dục xã Phúc Lâm đến cống đồng Dày xã Đốc Tín.	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ trạm bơm An Mỹ đến Góc Đa xã Phù Lưu Tế	1 100 000	990 000	880 000	825 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	770 000	693 000	616 000	578 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ đường 419 đến hết địa phận xã An Tiến.	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
10	Đường 425										
	Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đèn Trình thôn Yên Vĩ	1 125 000	1 013 000	900 000	845 000		788 000	709 000	630 000	592 000	
11	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: d/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ 1A					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	- Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	4 000 000	3 000 000	2 000 000	1 800 000		3 000 000	2 250 000	1 500 000	1 350 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	2 750 000	2 125 000	1 500 000	1 450 000		2 063 000	1 594 000	1 125 000	1 088 000	
2	- Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ										
	+ Phía đối diện đường tàu	3 000 000	2 300 000	1 600 000	1 550 000		2 250 000	1 725 000	1 200 000	1 163 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 500 000	1 200 000	900 000	863 000	
3	Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	2 500 000	1 950 000	1 400 000	1 350 000		1 875 000	1 463 000	1 050 000	1 013 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đoạn tránh QL 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp QL 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	2 500 000	1 950 000	1 400 000	1 350 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 875 000	1 463 000	1 050 000	1 013 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	Đường địa phương										
1	Đường 429										
1.1	- Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 500 000	1 200 000	900 000	863 000	
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phương Dục đến giáp xã Phú Túc)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 500 000	1 200 000	900 000	863 000	
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hoà)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	
2	Đường 428 a										
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu cống thôn Ứng Hoà)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	
3	Đường 428 b										

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3.2	- Đoạn xã Tri Thủy (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 125 000	919 000	750 000	713 000	
3.3	- Đoạn xã Quang Lăng (Từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
c	Đường liên xã										
1	- Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Văn Tự Thường Tín đến hết thôn Phú Đối)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
2	- Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dục)	750 000	675 000	600 000	563 000	563 000	506 000	450 000	422 000		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đồi đến đê Sông Nhuệ)	750 000	675 000	600 000	563 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	563 000	506 000	450 000	422 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thuy Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc TT Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp TT Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
7	- Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
	- Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
9	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
10	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp QL 1A đến giáp xã Khai Thái)	1 000 000	900 000	800 000	750 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	750 000	675 000	600 000	563 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	- Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
12	- Đoạn xã Văn Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Văn Từ)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
13	- Đoạn đường Quảng Trung (Từ QL 1A xã Văn Từ đến đầu thôn Văn Lăng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
14	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp TT Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
15	- Đường Hồng Minh di Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bống đến hết địa phận xã Tri Trung)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
16	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 500 000	1 200 000	900 000	863 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VỀN TRỰC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32										
	Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn	4 043 000	3 061 000	2 079 000	1 906 000		2 830 000	2 143 000	1 455 000	1 334 000	
	Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây	3 465 000	2 657 000	1 848 000	1 791 000		2 426 000	1 860 000	1 294 000	1 254 000	
b	Đường địa phương										
I	Đường tỉnh lộ:										
1	Đường tỉnh lộ 418:										
	Từ giáp đê Vọng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000	
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	1 733 000	1 415 000	1 155 000	1 098 000		1 213 000	991 000	809 000	769 000	
2	Đường tỉnh lộ 417										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Phú	2 200 000	1 760 000	1 320 000	1 265 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 540 000	1 232 000	924 000	886 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn còn lại qua xã: Sen Chiểu, Cẩm Đình, Xuân Phú, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn	1 650 000	1 348 000	1 100 000	1 045 000		1 155 000	944 000	770 000	732 000	
3	Đường tỉnh lộ 421										
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp QL 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
4	Đường tỉnh lộ 420										
	Địa phận xã Liên Hiệp:	1 650 000	1 348 000	1 100 000	1 045 000		1 155 000	944 000	770 000	732 000	
II	Đường giao thông khác										
1	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp QL 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	2 888 000	2 253 000	1 617 000	1 560 000		2 022 000	1 577 000	1 132 000	1 092 000	
2	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	867 000	780 000	693 000	650 000		607 000	546 000	485 000	455 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc dê Hữu Dầy (rặng Nhãn) đến giáp QL 32 (Bốt Đá)	1 155 000	1 040 000	924 000	867 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	809 000	728 000	647 000	607 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc dê Hữu Dầy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
5	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bàu QL 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ:					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đại Lộ Thăng Long:										
1.1	Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai	5 670 000	4 096 000	2 710 000	2 394 000		3 969 000	2 867 000	1 897 000	1 676 000	
1.2	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai	4 410 000	3 340 000	2 268 000	2 080 000		3 087 000	2 338 000	1 588 000	1 456 000	
2	Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường 421 A (đê 46 cũ):										
1.1	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp)	2 206 000	1 795 000	1 386 000	1 324 000		1 544 000	1 257 000	970 000	927 000	
1.2	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A)					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (Láng Hoà Lạc) đến Cây xăng Sài Khê	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
2.2	Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000		2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000	
3	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 - ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai										
3.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000	
3.2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000		2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000	
3.3	Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đỉnh Cẩn Thượng)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3.4	Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)	1 890 000	1 543 000	1 260 000	1 198 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 323 000	1 080 000	882 000	839 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
5	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh)- ngã 4 Cầu Vai Dẻo đến hết địa phận huyện Quốc Oai										
5.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm)	2 100 000	1 710 000	1 320 000	1 260 000		1 470 000	1 197 000	924 000	882 000	
5.2	Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
6	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
7	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hoà Thạch	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
8	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8.1	Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chè Long Phú đến HTX nông nghiệp Thăng Đầu	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8.2	Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thăng Đầu đến mỏ đá San Uây	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hoà) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai	1 890 000	1 543 000	1 260 000	1 198 000		1 323 000	1 080 000	882 000	839 000	
11	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
12	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Cộng hòa đến hết địa phận Quốc Oai	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
13	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muống -xã Thạch Thán)										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13.1	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cần Hữu	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13.2	Đoạn giáp Nghĩa trang Cần Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
14	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát										
14.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
14.2	Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					tính từ chỉ giới - hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					tính từ chỉ giới - hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 2										
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh	4 410 000	3 293 000	2 587 000	1 999 000		3 087 000	2 305 000	1 811 000	1 399 000	
-	Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân	4 200 000	3 136 000	2 464 000	1 904 000		2 940 000	2 195 000	1 725 000	1 333 000	
-	Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000		2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000	
2	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (thuộc các xã Phú Cường, Quang Tiến, Thanh Xuân)	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	
3	Quốc lộ 3										
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh	4 400 000	3 286 000	2 582 000	1 995 000		3 080 000	2 300 000	1 807 000	1 397 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân)	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	
b	Đường địa phương										
5	Đường Phù Lỗ - Đồ Lo (đường 16)	2 800 000	2 147 000	1 680 000	1 400 000		1 960 000	1 503 000	1 176 000	980 000	
6	Quốc lộ 35	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi đền Sóc	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
8	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hoà	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
9	Đường 35 đi Bắc Sơn										
-	Đoạn qua xã Hồng kỳ	1 500 000	1 097 000	866 000	722 000		1 050 000	768 000	606 000	505 000	
-	Đoạn qua xã Bắc Sơn	1 000 000	731 000	577 000	481 000		700 000	512 000	404 000	337 000	
10	Đường 131 đi Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
11	Đường 131 - Hiền Ninh	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
12	Núi Đồi - Thá	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
13	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000	1 400 000	1 023 000	808 000	673 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
14	Đường đến Sóc đi hồ Đông Quan	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
15	Đường đến Sóc đi hồ Thanh Trì	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	
16	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Lương thực thực phẩm	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
17	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 sang Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
18	Đường 16 qua xã Đức Hoà đến cống Thá	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	
19	Đường Quốc Lộ 3 đi Khu CN nội bài nối với đường 131	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	
20	Đường quốc Lộ 3 đi TT sát hạch lái xe đi Thá	2 500 000	1 827 000	1 442 000	1 202 000		1 750 000	1 279 000	1 009 000	841 000	
21	Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Ný)	2 200 000	1 608 000	1 269 000	1 058 000		1 540 000	1 126 000	888 000	741 000	
22	Đoạn quốc lộ 2 đi Cầu thống nhất (qua xã Thanh Xuân)	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		2 100 000	1 610 000	1 260 000	1 050 000	
23	Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường băng cũ	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	
24	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Phú Minh)	2 200 000	1 608 000	1 269 000	1 058 000	1 540 000	1 126 000	888 000	741 000		

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN,
TRUNG HƯNG, TRUNG SƠN TRÀM THỊ XÃ SƠN TÂY**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32 thuộc địa bàn xã Đường Lâm	3 630 000	2 783 000	1 936 000	1 876 000		2 541 000	1 948 000	1 355 000	1 313 000	
2	Đường quốc lộ 21 (Từ Cầu Quan đến cầu Hoà Lạc)	3 630 000	2 783 000	1 936 000	1 876 000		2 541 000	1 948 000	1 355 000	1 313 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 416 từ Phố Tùng Thiện đến số nhà 100 phố Sơn Lộc.	2 723 000	2 148 000	1 573 000	1 513 000		1 906 000	1 504 000	1 101 000	1 059 000	
	Đường tỉnh lộ 416 từ số nhà 100 phố Sơn Lộc đến hết địa phận thị xã Sơn Tây	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
2	Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông; Cổ Đông	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
3	Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88):										
	Từ ngã ba Vị Thủy đến hết trụ sở UBND xã Xuân Sơn	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Từ hết trụ sở UBND xã Xuân Sơn đến hết địa phận xã Xuân Sơn	1 650 000	1 348 000	1 100 000	1 045 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 155 000	944 000	770 000	732 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn	1 483 000	1 241 000	1 089 000	1 029 000		1 038 000	869 000	762 000	720 000	
5	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	2 723 000	2 148 000	1 573 000	1 513 000		1 906 000	1 504 000	1 101 000	1 059 000	
6	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp đơn vị 916	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
7	Đường vào trường Trung cấp quân y	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
8	Phố Tiền Huân	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
I	Đại Lộ Thăng Long										
1	Đoạn từ địa phận xã Đồng Trúc đến hết xã Hạ Bằng	5 040 000	3 780 000	2 520 000	2 268 000		3 528 000	2 646 000	1 764 000	1 588 000	
2	Đoạn địa phận xã Thạch Hoà	4 410 000	3 340 000	2 268 000	2 080 000		3 087 000	2 338 000	1 588 000	1 456 000	
3	Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyến Láng - Hoà Lạc) đến hết địa bàn xã Tiên Xuân, Yên Bình.	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
II	Đường Quốc lộ 21A										
1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc)	3 675 000	2 867 000	2 058 000	1 985 000		2 573 000	2 007 000	1 441 000	1 390 000	
2	Từ ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc) đến hết Thạch Thắt	3 465 000	2 772 000	2 016 000	1 933 000		2 426 000	1 940 000	1 411 000	1 353 000	
III	Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng)										
1	Địa phận xã Đại Đồng	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000	
b	Tỉnh Lộ										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4			VT1	VT2	VT3	VT4	
I	Đường tỉnh lộ 419					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	
1	Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	2 730 000	2 184 000	1 638 000	1 570 000		1 911 000	1 529 000	1 147 000	1 099 000		
2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	3 465 000	2 657 000	1 848 000	1 791 000		2 426 000	1 860 000	1 294 000	1 254 000		
3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Tràng Sơn	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000		
4	Từ giáp xã Tràng Sơn đến cuối xã Bình Phú	4 200 000	3 180 000	2 160 000	1 980 000		2 940 000	2 226 000	1 512 000	1 386 000		
5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	5 040 000	3 780 000	2 520 000	2 268 000		3 528 000	2 646 000	1 764 000	1 588 000		
II	Đường 420											
1	Đoạn từ Quốc Lộ 21 đến hết xã Bình Yên	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000		
2	Đoạn giáp xã Bình Yên đến hết xã Kim Quan	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000		2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000		
3	Đoạn giáp đường 419 đến hết xã Hương Ngải	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000		
4	Giáp xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000		
III	Đường 446											

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
1	Từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
c	Đường địa phương										
I	Đường nhánh của đường 419										
1	Từ đường 419 đến hết xã Cẩm Yên	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
2	Từ giáp xã Cẩm Yên đến hết địa bàn xã Lại Thượng	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
3	Đoạn xã Lại Thượng đến xã Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc giáp đường Láng Hoà Lạc	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
4	Đoạn giáp đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
5	Đoạn giáp đường 419 đến hết địa phận xã Thạch Xá	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000	
6	Đoạn giáp xã Thạch Xá đến xã Cẩm Kiem và hết địa bàn xã Hạ Bằng	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
7	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
II	Đường nhánh của đường 420										
1	Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Di Nậu	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000		2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000	
III	Đường nhánh của đường 446										
1	Xã Tiên Xuân:										
1.1	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
1.2	Từ giáp đường 446 xóm gò chói đến xóm trại mới	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
2	Xã Yên Bình:										
2.1	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông Đà)	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
2.2	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa)	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
2.3	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	
3	Xã Yên Trung:										
3.1	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 21B										
1.1	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	6 000 000	3 780 000	2 640 000	2 160 000		4 200 000	2 646 000	1 848 000	1 512 000	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	2 730 000	1 848 000	1 386 000	1 208 000		1 911 000	1 294 000	970 000	846 000	
b	Đường tỉnh lộ										
1	Đường 427b: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thủy.	2 941 000	1 945 000	1 502 000	1 268 000		2 059 000	1 362 000	1 051 000	888 000	
2	Đường 429										
2.1	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Cao Dương	1 960 000	1 230 000	1 080 000	935 000		1 372 000	861 000	756 000	655 000	
2.2	Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
c	Đường địa phương					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	
2	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến đê sông Nhuệ thuộc thôn Quang Minh, xã Mỹ Hưng	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
3	Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	1 600 000	1 170 000	960 000	825 000		1 120 000	819 000	672 000	578 000	
4	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Trụ sở UBND xã Liên Châu.	1 125 000	878 000	720 000	647 000		788 000	615 000	504 000	453 000	
5	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ trụ sở UBND xã Liên Châu đến giáp đường trục Vác -Thanh Văn.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
6	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
7	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến quán Cháo xã Đỗ Động.	1 050 000	743 000	660 000	619 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	735 000	520 000	462 000	433 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8	Đường Địa Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
9	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị.	1 125 000	878 000	720 000	647 000		788 000	615 000	504 000	453 000	
10	Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến trụ sở UBND xã Tam Hưng.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
11	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến chợ mới thôn Minh Khai.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	
12	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	
13	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	1 163 000	911 000	750 000	676 000		814 000	638 000	525 000	473 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 776 000	5 443 000	3 888 000	3 110 000		3 966 000	3 810 000	2 722 000	2 177 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	6 480 000	4 536 000	3 240 000	2 592 000		3 888 000	3 175 000	2 268 000	1 814 000	
	- Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì.										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 128 000	4 990 000	3 564 000	2 851 000		3 920 000	3 493 000	2 495 000	1 996 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	5 940 000	4 158 000	2 970 000	2 376 000		3 861 000	2 911 000	2 079 000	1 663 000	
2	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	5 670 000	3 969 000	2 835 000	2 268 000		3 686 000	2 778 000	1 985 000	1 588 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường gom chân QL 1B (từ hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	3 780 000	2 646 000	1 890 000	1 512 000	2 646 000	1 852 000	1 323 000	1 058 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	3 780 000	2 646 000	1 890 000	1 512 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 646 000	1 852 000	1 323 000	1 058 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Ngũ Hiệp)	4 726 000	3 308 000	2 363 000	1 890 000		3 308 000	2 316 000	1 654 000	1 323 000	
4	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	4 726 000	3 308 000	2 363 000	1 890 000		3 308 000	2 316 000	1 654 000	1 323 000	
5	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	4 726 000	3 308 000	2 363 000	1 890 000		3 308 000	2 316 000	1 654 000	1 323 000	
6	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường QL1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	3 780 000	2 646 000	1 890 000	1 512 000		2 646 000	1 852 000	1 323 000	1 058 000	
7	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường QL 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh-Đông Mỹ)	4 726 000	3 308 000	2 363 000	1 890 000		3 308 000	2 316 000	1 654 000	1 323 000	
8	Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp QL 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	3 780 000	2 646 000	1 890 000	1 512 000		2 646 000	1 852 000	1 323 000	1 058 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
9	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	+ Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh.	4 726 000	3 308 000	2 363 000	1 890 000		3 308 000	2 316 000	1 654 000	1 323 000	
	+ Từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến hết địa phận xã Đại Áng	3 780 000	2 646 000	1 890 000	1 512 000		2 646 000	1 852 000	1 323 000	1 058 000	
10	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	5 670 000	3 969 000	2 835 000	2 268 000		3 686 000	2 778 000	1 985 000	1 588 000	
11	Đường liên xã Duyên Hà - Vạn Phúc (từ giáp đê Sông Hồng đến qua UBND xã Vạn Phúc)	3 276 000	2 293 000	1 638 000	1 310 000		2 293 000	1 605 000	1 147 000	917 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 1A										
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 167 000	4 948 000	3 208 000	2 799 000		3 970 000	3 464 000	2 246 000	1 959 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 726 000	3 559 000	2 394 000	2 173 000		3 308 000	2 491 000	1 676 000	1 521 000	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.										
	+ Phía đối diện đường tàu	6 616 000	4 567 000	2 962 000	2 584 000		3 970 000	3 197 000	2 073 000	1 809 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 726 000	3 559 000	2 394 000	2 173 000		3 308 000	2 491 000	1 676 000	1 521 000	
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	5 670 000	4 096 000	2 710 000	2 394 000		3 686 000	2 867 000	1 897 000	1 676 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 095 000	3 140 000	2 184 000	2 116 000		2 867 000	2 198 000	1 529 000	1 481 000	
b	Đường địa phương										
2	Đường 427a										
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Văn Tảo (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Tảo)	4 095 000	3 140 000	2 184 000	2 116 000		2 867 000	2 198 000	1 529 000	1 481 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tảo đến hết xã Hồng Vân)	2 730 000	2 184 000	1 638 000	1 570 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 911 000	1 529 000	1 147 000	1 099 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường 427b										
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú)	4 095 000	3 140 000	2 184 000	2 116 000		2 867 000	2 198 000	1 529 000	1 481 000	
	Đoạn xã Hoà Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
4	Đường 429										
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp QL1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000	
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện phú Xuyên)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp QL1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
c	Đường Liên xã										
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở										
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	1 890 000	1 543 000	1 260 000	1 198 000		1 323 000	1 080 000	882 000	839 000	
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng)	1 543 000	1 291 000	1 134 000	1 072 000		1 080 000	904 000	794 000	750 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hoà Bình, 427b					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp QL 1A đến giáp Cầu Vân)	1 672 000	1 399 000	1 229 000	1 161 000		1 170 000	979 000	860 000	813 000	
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hoà Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hoà Bình)	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
2.3	- Đoạn Hoà Bình - 427b (từ giáp UBND xã Hoà Bình đến giáp đường 427b)	1 543 000	1 291 000	1 134 000	1 072 000		1 080 000	904 000	794 000	750 000	
3	Đường Văn Phú, Tiên Phong, Nguyễn Trãi										
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427b đến giáp đê Sông Nhuệ)	1 890 000	1 543 000	1 260 000	1 198 000		1 323 000	1 080 000	882 000	839 000	
3.2	- Đoạn qua xã Tiên Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiên Phong)	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
4	Đường qua các xã Thăng Lợi, Lê Lợi										
4.1	- Đoạn qua xã Thăng Lợi (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 048 000	1 672 000	1 365 000	1 297 000		1 434 000	1 170 000	956 000	908 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng),	1 543 000	1 291 000	1 134 000	1 072 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 080 000	904 000	794 000	750 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường qua các xã Thắng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp QI 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
6	Đường Tĩa - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống nhất)										
6.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp QL 1A đến giáp xã Thống Nhất)	2 048 000	1 672 000	1 365 000	1 297 000		1 434 000	1 170 000	956 000	908 000	
6.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	1 543 000	1 291 000	1 134 000	1 072 000		1 080 000	904 000	794 000	750 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
I	Quốc lộ:					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Cầu Diễn (QL 32)										
	Từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến ngã tư Nhón										
	Trước mở đường	9 375 000	6 563 000	4 688 000	3 750 000		4 050 000	3 938 000	2 813 000	2 250 000	
	Sau mở đường	11 250 000	7 875 000	5 625 000	4 500 000		4 860 000	4 725 000	3 375 000	2 700 000	
	Từ ngã tư Nhón đến hết địa phận huyện Từ Liêm:										
	Trước mở đường	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000		3 900 000	2 867 000	2 048 000	1 638 000	
	Sau mở đường	9 375 000	6 563 000	4 688 000	3 750 000		4 050 000	3 938 000	2 813 000	2 250 000	
II	Đường địa phương:										
1	Đường kinh tế miền Tây (từ đường 69 đến Sông Nhuệ)	9 375 000	6 563 000	4 688 000	3 750 000		4 050 000	3 938 000	2 813 000	2 250 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường Phú Diễn - Liên Mạc (từ đường Cầu Diễn (QL 32) đến đường đê Sông Hồng xã Liên Mạc)	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 742 000	2 620 000	1 871 000	1 497 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Đông Ngạc (đê Sông Hồng từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến Công Chèm)	7 508 000	5 256 000	3 754 000	3 003 000		3 980 000	3 154 000	2 252 000	1 802 000	
4	Đường Liên Mạc	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000		3 742 000	2 620 000	1 871 000	1 497 000	
5	Đường Thượng Cát	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000		3 742 000	2 620 000	1 871 000	1 497 000	
6	Đường 69 từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến đê Sông Hồng	9 375 000	6 563 000	4 688 000	3 750 000		4 050 000	3 938 000	2 813 000	2 250 000	
7	Đường 70										
-	Đoạn từ giáp xã Tây Mỗ đến ngã tư Canh	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000		3 742 000	2 620 000	1 871 000	1 497 000	
-	Đường Xuân Phương: đoạn từ ngã tư Canh đến ngã tư Nhõn	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000		3 742 000	2 620 000	1 871 000	1 497 000	
-	Đoạn từ Nhõn đến đê Sông Hồng	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000		3 742 000	2 620 000	1 871 000	1 497 000	
8	Đường 72 (từ ngã ba Biển Sắt đến hết địa phận huyện Từ Liêm)	5 850 000	4 095 000	2 925 000	2 340 000		3 510 000	2 457 000	1 755 000	1 404 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
9	Đường Thụy Phương - Thượng Cát (tạm gọi) (Cổng Liên Mạc - đường 70 xã Thượng Cát)	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 742 000	2 620 000	1 871 000	1 497 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường vào Trại Gà (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn - Sông Pheo)	7 508 000	5 256 000	3 754 000	3 003 000		3 980 000	3 154 000	2 252 000	1 802 000	
11	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Xuân Phương - Tây Mỗ)	7 508 000	5 256 000	3 754 000	3 003 000		3 980 000	3 154 000	2 252 000	1 802 000	
12	Đường Yên Hòa đến xã Đại Mỗ	7 508 000	5 256 000	3 754 000	3 003 000		3 980 000	3 154 000	2 252 000	1 802 000	
13	Đoạn từ Đại học Cảnh sát đến đường 70	7 508 000	5 256 000	3 754 000	3 003 000		3 980 000	3 154 000	2 252 000	1 802 000	
14	Đoạn từ QL32 đi khu CN Nam Thăng Long	9 375 000	6 563 000	4 688 000	3 750 000		4 050 000	3 938 000	2 813 000	2 250 000	
15	Đường Phương Canh từ ngã ba sông Nhuệ đến ngã tư Canh	7 508 000	5 256 000	3 754 000	3 003 000		3 980 000	3 154 000	2 252 000	1 802 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 21B										
1.1	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hoà Nam.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000	
1.3	Đoạn giáp xã Hoà Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 838 000	1 496 000	1 155 000	1 103 000		1 287 000	1 047 000	809 000	772 000	
b	Đường tỉnh lộ										
1	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000	
2	Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 050 000	858 000	700 000	665 000	
3	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 050 000	858 000	700 000	665 000	
4	Đường 429B										
4.1	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Cao Thành	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 103 000	900 000	735 000	699 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4.2	Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	1 225 000	1 025 000	900 000	850 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	858 000	718 000	630 000	595 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4.3	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000	
5	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
6	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
c	Đường địa phương										
1	Đường Cẩn Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	
2	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN BA VÌ***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thị trấn Tây Đằng	500 000	350 000
2	Ba Trại	250 000	175 000
3	Ba Vì	250 000	175 000
4	Cầm Lĩnh	400 000	280 000
5	Cam Thượng	400 000	280 000
6	Châu Sơn	500 000	350 000
7	Chu Minh	500 000	350 000
8	Cổ Đô	500 000	350 000
9	Đông Quang	500 000	350 000
10	Đồng Thái	500 000	350 000
11	Khánh Thượng	250 000	175 000
12	Mình Châu	300 000	210 000
13	Mình Quang	250 000	175 000
14	Phong Vân	400 000	280 000
15	Phú Châu	500 000	350 000
16	Phú Cường	500 000	350 000
17	Phú Đông	400 000	280 000
18	Phú Phương	500 000	350 000
19	Phú Sơn	400 000	280 000
20	Sơn Đà	400 000	280 000
21	Tản Hồng	500 000	350 000
22	Tản Lĩnh	250 000	175 000
23	Thái Hòa	400 000	280 000
24	Thuần Mỹ	400 000	280 000
25	Thụy An	400 000	280 000
26	Tiên Phong	400 000	280 000
27	Tòng Bạt	400 000	280 000
28	Vân Hòa	250 000	175 000
29	Vạn Thắng	500 000	350 000
30	Vật Lại	400 000	280 000
31	Yên Bái	250 000	175 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thủy Xuân Tiên	780 000	546 000
2	Đông Sơn	780 000	546 000
3	Trường Yên	780 000	546 000
4	Đông Phương Yên	780 000	546 000
5	Phú Nghĩa	780 000	546 000
6	Ngọc Hoà	780 000	546 000
7	Tiên Phương	780 000	546 000
8	Phụng Châu	780 000	546 000
9	Tân Tiến	600 000	420 000
10	Nam Phương Tiến	600 000	420 000
11	Lam Điền	600 000	420 000
12	Hữu Văn	600 000	420 000
13	Tốt Động	600 000	420 000
14	Hoà Chính	600 000	420 000
15	Đồng Phú	600 000	420 000
16	Hồng Phong	600 000	420 000
17	Quảng Bị	600 000	420 000
18	Hợp Đồng	600 000	420 000
19	Đại Yên	600 000	420 000
20	Phú Nam An	600 000	420 000
21	Trung Hoà	600 000	420 000
22	Thanh Bình	600 000	420 000
23	Hoàng Văn Thụ	500 000	350 000
24	Đồng Lạc	500 000	350 000
25	Trần Phú	500 000	350 000
26	Mỹ Lương	500 000	350 000
27	Thượng Vực	500 000	350 000
28	Hoàng Diệu	500 000	350 000
29	Văn Võ	450 000	315 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đan Phượng	1 560 000	1 092 000
2	Đồng Tháp	1 326 000	928 000
3	Hạ Mỗ	1 326 000	928 000
4	Hồng Hà	1 326 000	928 000
5	Liên Hà	1 560 000	1 092 000
6	Liên Hồng	1 326 000	928 000
7	Liên Trung	1 560 000	1 092 000
8	Phượng Đình	1 326 000	928 000
9	Song Phượng	1 560 000	1 092 000
10	Tân Hội	1 560 000	1 092 000
11	Tân Lập	1 560 000	1 092 000
12	Thọ An	936 000	655 000
13	Thọ Xuân	936 000	655 000
14	Thượng Mỗ	1 326 000	928 000
15	Trung Châu	936 000	655 000

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Nguyên Khê	1 008 000	706 000
2	Xã Uy Nỗ	1 008 000	706 000
3	Xã Hải Bối	1 008 000	706 000
4	Xã Tiên Dương	1 008 000	706 000
5	Xã Cổ Loa	1 008 000	706 000
6	Xã Xuân Canh	1 008 000	706 000
7	Xã Đông Hội	1 008 000	706 000
8	Xã Mai Lâm	1 008 000	706 000
9	Xã Vĩnh Ngọc	1 008 000	706 000
10	Xã Kim Chung	1 008 000	706 000
11	Xã Nam Hồng	1 008 000	706 000
12	Xã Võng La	1 008 000	706 000
13	Xã Bắc Hồng	819 000	573 000
14	Xã Vân Nội	1 008 000	706 000
15	Xã Xuân Nộn	630 000	441 000
16	Xã Việt Hùng	819 000	573 000
17	Xã Kim Nỗ	1 008 000	706 000
18	Xã Dục Tú	630 000	441 000
19	Xã Tầm Xá	1 008 000	706 000
20	Xã Vân Hà	819 000	573 000
21	Xã Đại Mạch	819 000	573 000
22	Xã Liên Hà	630 000	441 000
23	Xã Thụy Lâm	630 000	441 000

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN GIA LÂM
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

TT	Tên địa phương	Đơn vị tính: đ/m ²	
		Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Yên Viên	1 584 000	1 109 000
2	Xã Ninh Hiệp	1 584 000	1 109 000
3	Xã Dương Xá	1 267 000	887 000
4	Xã Phú Thị	1 267 000	887 000
5	Xã Yên Thường	1 267 000	887 000
6	Xã Đình Xuyên	1 030 000	721 000
7	Xã Dương Hà	1 030 000	721 000
8	Xã Kiều Ky	1 030 000	721 000
9	Xã Đa Tốn	1 030 000	721 000
10	Xã Đặng Xá	1 030 000	721 000
11	Xã Bát Trảng	1 584 000	1 109 000
12	Xã Phù Đồng	901 000	631 000
13	Xã Trung Mầu	693 000	485 000
14	Xã Dương Quang	693 000	485 000
15	Xã Kim Sơn	1 030 000	721 000
16	Xã Lệ Chi	693 000	485 000
17	Xã Kim Lan	901 000	631 000
18	Xã Văn Đức	693 000	485 000

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá			
		Đất ở		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)
1	An Thượng	1 650 000	1 287 000	1 155 000	901 000
2	Cát Quế	1 650 000	1 287 000	1 155 000	901 000
3	Di Trạch	1 650 000		1 155 000	
4	Dương Liễu	1 650 000	1 287 000	1 155 000	901 000
5	Đắc Sở	1 650 000	1 287 000	1 155 000	901 000
6	Đức Giang	1 650 000		1 155 000	
7	Đức Thượng	1 650 000		1 155 000	
8	Kim Chung	1 650 000		1 155 000	
9	Lại Yên	1 650 000		1 155 000	
10	Minh Khai	1 650 000	1 287 000	1 155 000	901 000
11	Sơn Đồng	1 650 000		1 155 000	
12	Sông Phương	1 650 000	1 287 000	1 155 000	901 000
13	Tiền Yên	1 650 000	1 287 000	1 155 000	901 000
14	Vân Canh	1 650 000		1 155 000	
15	Vân Cồn		1 287 000		901 000
16	Yên Sở	1 650 000	1 287 000	1 155 000	901 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN HUYỆN MÊ LINH***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức Giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thị trấn Chi Đông	1 229 000	860 000
2	Thị trấn Quang Minh	1 181 000	827 000
3	Xã Tiên Phong	1 134 000	794 000
4	Xã Mê Linh	1 080 000	756 000
5	Xã Đại Thịnh	882 000	617 000
6	Xã Thạch Đà	633 000	443 000
7	Xã Thanh Lâm	694 000	486 000
8	Xã Tam Đồng	633 000	443 000
9	Xã Kim Hoa	633 000	443 000
10	Xã Tráng Việt	504 000	353 000
11	Xã Tiến Thịnh	480 000	336 000
12	Xã Văn Khê	442 000	309 000
13	Xã Tiến Thắng	420 000	294 000
14	Xã Tự Lập	420 000	294 000
15	Xã Liên Mạc	420 000	294 000
16	Xã Hoàng Kim	420 000	294 000
17	Xã Chu Phan	420 000	294 000
18	Xã Vạn Yên	420 000	294 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Đồng Tâm	300 000	210 000
2	Xã Thượng Lâm	300 000	210 000
3	Xã Bột Xuyên	300 000	210 000
4	Xã Tuy Lai	300 000	210 000
5	Xã Xuy Xá	300 000	210 000
6	Xã An Tiến	300 000	210 000
7	Xã Hợp Thanh	300 000	210 000
8	Xã An Phú	300 000	210 000
9	Xã Hùng Tiến	300 000	210 000
10	Xã Vạn Kim	300 000	210 000
11	Xã Đốc Tín	300 000	210 000
12	Xã Mỹ Thành	300 000	210 000
13	Xã Hồng Sơn	300 000	210 000
14	Xã Phúc Lâm	550 000	385 000
15	Xã An Mỹ	550 000	385 000
16	Xã Lê Thanh	550 000	385 000
17	Xã Phù Lưu Tế	550 000	385 000
18	Xã Phùng Xá	550 000	385 000
19	Xã Hợp Tiến	550 000	385 000
20	Xã Đại Hưng	550 000	385 000
21	Xã Hương Sơn	550 000	385 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phụng Dục	450 000	315 000
2	Xã Phúc Tiến	450 000	315 000
3	Xã Văn Nhân	450 000	315 000
4	Xã Châu Can	450 000	315 000
5	Xã Sơn Hà	450 000	315 000
6	Xã Phú Yên	450 000	315 000
7	Xã Đại Xuyên	450 000	315 000
8	Xã Quang Trung	450 000	315 000
9	Xã Hồng Minh	450 000	315 000
10	Xã Đại Thắng	450 000	315 000
11	Xã Nam Phong	450 000	315 000
12	Xã Nam Triều	450 000	315 000
13	Xã Phú Túc	450 000	315 000
14	Xã Chuyên Mỹ	450 000	315 000
15	Xã Khai Thái	300 000	210 000
16	Xã Văn Từ	300 000	210 000
17	Xã Tri Trung	300 000	210 000
18	Xã Thụy Phú	300 000	210 000
19	Xã Tri Thủy	300 000	210 000
20	Xã Hồng Thái	300 000	210 000
21	Xã Bạch Hạ	300 000	210 000
22	Xã Minh Tân	300 000	210 000
23	Xã Quang Lãng	300 000	210 000
24	Xã Văn Hoàng	300 000	210 000
25	Xã Hoàng Long	300 000	210 000
26	Xã Tân Dân	300 000	210 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ**
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Cẩm Đình	400 000	280 000
2	Hát Môn	400 000	280 000
3	Hiệp Thuận	500 000	350 000
4	Liên Hiệp	500 000	350 000
5	Long Xuyên	400 000	280 000
6	Ngọc Tảo	500 000	350 000
7	Phúc Hòa	400 000	280 000
8	Phụng Thượng	500 000	350 000
9	Phương Độ	400 000	280 000
10	Sen Chiểu	500 000	350 000
11	Tam Hiệp	500 000	350 000
12	Tam Thuấn	400 000	280 000
13	Thanh Đa	400 000	280 000
14	Thọ Lộc	500 000	350 000
15	Thượng Cốc	400 000	280 000
16	Tích Giang	400 000	280 000
17	Trạch Mỹ Lộc	400 000	280 000
18	Vân Hà	300 000	210 000
19	Vân Nam	400 000	280 000
20	Vân Phúc	500 000	350 000
21	Võng Xuyên	500 000	350 000
22	Xuân Phú	400 000	280 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN QUỐC OAI***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Sài Sơn	780 000	546 000
2	Xã Phượng Cách	780 000	546 000
3	Xã Yên Sơn	780 000	546 000
4	Xã Đồng Quan	780 000	546 000
5	Xã Thạch Thán	780 000	546 000
6	Xã Ngọc Mỹ	780 000	546 000
7	Xã Ngọc Liệp	780 000	546 000
8	Xã Cấn Hữu	600 000	420 000
9	Xã Nghĩa Hương	600 000	420 000
10	Xã Liệp Tuyết	480 000	336 000
11	Xã Tuyết Nghĩa	480 000	336 000
12	Xã Cộng Hoà	600 000	420 000
13	Xã Tân Phú	480 000	336 000
14	Xã Đại Thành	480 000	336 000
15	Xã Tân Hoà	480 000	336 000
16	Xã Đông Yên (TD)	480 000	336 000
17	Xã Hoà Thạch (TD)	480 000	336 000
18	Xã Phú Cát (TD)	480 000	336 000
19	Xã Phú Mãn (MN)	480 000	336 000
20	Xã Đông Xuân (MN)	480 000	336 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phú Lỗ	700 000	490 000
2	Xã Phú Minh	700 000	490 000
3	Xã Phú Cường	700 000	490 000
4	Xã Thanh Xuân	700 000	490 000
5	Xã Mai Đình	700 000	490 000
6	Xã Quang Tiến	650 000	455 000
7	Xã Xuân Thu	250 000	175 000
8	Xã Kim Lũ	250 000	175 000
9	Xã Trung Giã	300 000	210 000
10	Xã Đức Hoà	250 000	175 000
11	Xã Tân Minh	350 000	245 000
12	Xã Bắc Phú	250 000	175 000
13	Xã Đông Xuân	400 000	280 000
14	Xã Tân Dân	400 000	280 000
15	Xã Tân Hưng	250 000	175 000
16	Xã Việt Long	250 000	175 000
17	Xã Hiền Ninh	350 000	245 000
18	Xã Xuân Giang	250 000	175 000
19	Xã Tiên Dược	700 000	490 000
20	Xã Phú Linh	700 000	490 000
21	Xã Nam Sơn	250 000	175 000
22	Xã Bắc Sơn	250 000	175 000
23	Xã Minh Trí	300 000	210 000
24	Xã Minh Phú	300 000	210 000
25	Xã Hồng Kỳ	250 000	175 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC THỊ XÃ SƠN TÂY**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính : đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Phường Viên Sơn	551 000	386 000
2	Phường Trung Hưng	551 000	386 000
3	Phường Trung Sơn Trầm	551 000	386 000
4	Xã Đường Lâm	551 000	386 000
5	Xã Thanh Mỹ	551 000	386 000
6	Xã Xuân Sơn	551 000	386 000
7	Xã Sơn Đông	551 000	386 000
8	Xã Cổ Đông	551 000	386 000
9	Xã Kim Sơn	551 000	386 000

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THẠCH THÁT

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

TT	Tên địa phương	Đơn vị tính: đ/m ² Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đại Đồng	600 000	420 000
2	Phú Kim	600 000	420 000
3	Liên Quan	650 000	455 000
4	Kim Quan	600 000	420 000
5	Hương Ngải	650 000	455 000
6	Dị Nậu	600 000	420 000
7	Bình Phú	700 000	490 000
8	Canh Nậu	600 000	420 000
9	Chàng Sơn	850 000	595 000
10	Thạch Xá	600 000	420 000
11	Phùng Xá	850 000	595 000
12	Hữu Bằng	850 000	595 000
13	Cần Kiệm	600 000	420 000
14	Bình Yên	600 000	420 000
15	Tân Xã	600 000	420 000
16	Hạ Bằng	600 000	420 000
17	Đồng Trúc	600 000	420 000
18	Thạch Hoà	600 000	420 000
19	Lại Thượng	600 000	420 000
20	Cầm Yên	500 000	350 000
21	Yên Trung	300 000	210 000
22	Yên Bình	350 000	245 000
23	Tiến Xuân	400 000	280 000

BẢNG 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH OAI**
(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Bình Minh	735 000	515 000
2	Xã Dân Hoà	630 000	441 000
3	Xã Thanh Mai	450 000	315 000
4	Xã Kim Thư	450 000	315 000
5	Xã Phương Trung	450 000	315 000
6	Xã Hồng Dương	450 000	315 000
7	Xã Tam Hưng	450 000	315 000
8	Xã Thanh Thủy	450 000	315 000
9	Xã Cao Dương	450 000	315 000
10	Xã Thanh Cao	450 000	315 000
11	Xã Thanh Văn	400 000	280 000
12	Xã Đỗ Động	400 000	280 000
13	Xã Mỹ Hưng	400 000	280 000
14	Xã Kim An	400 000	280 000
15	Xã Xuân Dương	400 000	280 000
16	Xã Liên Châu	400 000	280 000
17	Xã Tân Ước	400 000	280 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Ngũ Hiệp	1 566 000	1 096 000
2	Xã Hữu Hoà	1 109 000	776 000
3	Xã Ngọc Hồi	1 275 000	893 000
4	Xã Vĩnh Quỳnh	1 386 000	970 000
5	Xã Duyên Hà	1 109 000	776 000
6	Xã Đông Mỹ	1 109 000	776 000
7	Xã Liên Ninh	1 275 000	893 000
8	Xã Đại Áng	1 109 000	776 000
9	Xã Vạn Phúc	1 109 000	776 000

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
 (Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

TT	Tên địa phương	Đơn vị tính : đ/m ²	
		Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Duyên Thái	780 000	546 000
2	Xã Ninh Sở	780 000	546 000
3	Xã Nhị Khê	780 000	546 000
4	Xã Văn Bình	780 000	546 000
5	Xã Hà Hồi	780 000	546 000
6	Xã Liên Phương	780 000	546 000
7	Xã Văn Phú	780 000	546 000
8	Xã Tiền Phong	700 000	490 000
9	Xã Tô Hiệu	780 000	546 000
10	Xã Minh Cường	780 000	546 000
11	Xã Vạn Điểm	780 000	546 000
12	Xã Hoà Bình	600 000	420 000
13	Xã Thư Phú	600 000	420 000
14	Xã Hiền Giang	600 000	420 000
15	Xã Hồng Vân	600 000	420 000
16	Xã Tự Nhiên	600 000	420 000
17	Xã Văn Tự	600 000	420 000
18	Xã Văn Tảo	600 000	420 000
19	Xã Thắng Lợi	600 000	420 000
20	Xã Khánh Hà	600 000	420 000
21	Xã Quất Động	600 000	420 000
22	Xã Dũng Tiến	600 000	420 000
23	Xã Thống Nhất	500 000	350 000
24	Xã Lê Lợi	500 000	350 000
25	Xã Chương Dương	500 000	350 000
26	Xã Nghiêm Xuyên	500 000	350 000
27	Xã Nguyễn Trãi	500 000	350 000
28	Xã Tân Minh	500 000	350 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM**

(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Xuân Phương	2 250 000	1 350 000
2	Xã Phú Diễn	2 250 000	1 350 000
3	Xã Minh Khai	2 250 000	1 350 000
4	Xã Thụy Phương	2 250 000	1 350 000
5	Xã Tây Tựu	2 156 000	1 294 000
6	Xã Thượng Cát	2 156 000	1 294 000
7	Xã Liên Mạc	2 156 000	1 294 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỦNG HOÀ***(Kèm theo Nghị quyết số: 18/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Quảng Phú Cầu	550 000	385 000
2	Xã Trường Thịnh	550 000	385 000
3	Xã Liên Bạt	550 000	385 000
4	Xã Phương Tú	400 000	280 000
5	Xã Trung Tú	400 000	280 000
6	Xã Đồng Tân	400 000	280 000
7	Xã Minh Đức	400 000	280 000
8	Xã Hoa Sơn	400 000	280 000
9	Xã Vạn Thái	400 000	280 000
10	Xã Hoà Xá	400 000	280 000
11	Xã Viên An	300 000	210 000
12	Xã Viên Nội	300 000	210 000
13	Xã Cao Thành	300 000	210 000
14	Xã Đồng Tiến	300 000	210 000
15	Xã Hoà Phú	300 000	210 000
16	Xã Phù Lưu Tế	300 000	210 000
17	Xã Lưu Hoàng	300 000	210 000
18	Xã Hồng Quang	300 000	210 000
19	Xã Đội Bình	300 000	210 000
20	Xã Minh Đức	300 000	210 000
21	Xã Kim Đường	300 000	210 000
22	Xã Tảo Đường Văn	300 000	210 000
23	Xã Đại Hùng	300 000	210 000
24	Xã Đồng Lỗ	300 000	210 000
25	Xã Hoà Lâm	300 000	210 000
26	Xã Trầm Lộng	300 000	210 000
27	Xã Sơn Công	300 000	210 000
28	Xã Đại Cường	300 000	210 000

